ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG ĐẠI MỖ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2525/QĐ-UBND	*Đại Mỗ, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026 của phường Đại Mỗ

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐẠI MỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư;

Căn cứ các Chỉ thị của Chủ tịch UBND thành phố: số 10/CT-UBND ngày 25/6/2025 về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 08/CT-UBND ngày 24/6/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố: số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội và số 46/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội; số 482/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2026; số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội; số 491/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố Hà Nội năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND Thành phố về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND phường: số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; số 13/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán ngân sách nhà nước phường Đại Mỗ và phân bổ ngân sách phường năm 2026; số 14/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về giao biên chế hành chính, sự nghiệp, chỉ tiêu hợp đồng lao động, người hoạt động không chuyên trách đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phường Đại Mỗ năm 2026; số 15/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 của phường Đại Mỗ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị và Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình liên phòng số 199/TTr-LP: KTHTĐT-VHXH ngày 11/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026 cho các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường *(theo các biểu chi tiết đính kèm)*.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội, biên chế hành chính, sự nghiệp và dự toán ngân sách được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị tổ chức triển khai các nội dung công việc trên tinh thần *"6 rõ": rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ hiệu quả*, trong đó tập trung thực hiện theo các yêu cầu, nhiệm vụ sau:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao phụ trách theo dõi, tổng hợp, có trách nhiệm:

- Tham mưu đề xuất UBND phường triển khai các giải pháp điều hành, thực hiện hoàn thành kế hoạch; cụ thể hóa thực hiện bằng bảng, biểu chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trên tinh thần *"6 rõ"* để có thể kiểm đếm được theo tháng, quý, 6 tháng và năm như đề cương hướng dẫn tại Biểu A1 và Biểu A2 đính kèm.

- Xây dựng tiến độ thực hiện, báo cáo rõ kết quả, tình hình thực hiện, khó khăn vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và năm 2026 gửi UBND phường *(qua phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)* để tổng hợp.

1.2. Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì thường xuyên cập nhật chỉ đạo của UBND Thành phố; Đảng ủy, HĐND phường để tham mưu UBND phường tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch năm 2026, tổng hợp kết quả thực hiện định kỳ, báo cáo UBND phường theo quy định.

2. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực; các Nghị quyết của HĐND Thành phố; các Nghị quyết của HĐND phường về giao chỉ tiêu biên chế, dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách phường, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phường Đại Mỗ trong đó lưu ý một số nhiệm vụ sau:

2.1. Về thu ngân sách nhà nước

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ động tham mưu xây dựng kế hoạch thu ngân sách trên địa bàn phường, phối hợp chặt chẽ với Thuế cơ sở 8 - thành phố Hà Nội, các phòng, ban, đơn vị tổ chức thu ngân sách đảm bảo hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách đã được UBND phường giao.

- Đề nghị Thuế cơ sở 8 - thành phố Hà Nội tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế. Triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Đề án *"Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán"* đã được Bộ Tài chính phê duyệt, tạo động lực thúc đẩy khu vực hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô và phát triển bền vững, đồng thời góp phần minh bạch hóa hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường kỷ cương, niềm tin và sự đồng thuận xã hội.

- Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát các khó khăn, vướng mắc về quy trình, thủ tục trong việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai, báo cáo, đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường về các giải pháp tháo gỡ; quản lý, giám sát chặt chẽ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn *(nếu có phát sinh)* đảm bảo đúng pháp luật, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, thông đồng, móc nối gây nhiễu loạn, bóp méo thị trường; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố về việc rà soát quỹ đất, hoàn thiện Đề án tổng thể khai thác nguồn lực đất đai để tạo vốn phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 - 2030.

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất *(nếu có)* theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý, sử dụng và tham mưu, đề xuất sắp xếp lại, xử lý tài sản công được giao quản lý *(nhất là đối với các công trình công sở, trụ sở, tài sản công khác sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp)*, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, thẩm quyền; thực hiện việc khai thác tài sản công và sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về chi Ngân sách nhà nước

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn cho đầu tư phát

triển; chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; có giải pháp khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm giải ngân, chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công. Trường hợp phát hiện việc thanh toán, chi trả không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo,... phải có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường tập trung giải ngân kinh phí ngay từ đầu năm, phấn đấu giải ngân 100% dự toán được giao, tránh dồn chi vào thời điểm cuối năm, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ; chủ động sắp xếp, xử lý để triển khai các nhiệm vụ được giao phát sinh trong năm dự toán; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán được giao, hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau. Đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Cơ quan được giao chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Đối với 02 lĩnh vực sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: thực hiện phân bổ, giao dự toán bằng mức dự toán được UBND Thành phố giao.

- Kinh phí thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường, vận chuyển chất thải và công tác vệ sinh môi trường khác được xác định trên cơ sở khối lượng duy trì, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành và kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo phù hợp khả năng cân đối ngân sách; sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, UBND phường đề xuất bổ sung dự toán công tác duy trì vệ sinh môi trường gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố.

- Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tham mưu UBND phường tổ chức điều hành chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể (đặc biệt là khoản thu tiền sử dụng đất gắn với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển). Trường hợp ngân sách phường có nguồn thu cân đối ngân sách dự kiến giảm so với dự toán được UBND Thành phố giao, tham mưu sử dụng các nguồn lực hợp pháp của phường,

rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách phường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.2.1. Đối với chi đầu tư phát triển

- Chỉ tham mưu, trình phê duyệt quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản quy định của Thành phố; không phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chưa được bố trí vốn.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, khắc phục triệt để tình trạng chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công. Có giải pháp hiệu quả nâng cao chất lượng công tác xây dựng, đề xuất kế hoạch vốn đầu tư công, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo phù hợp với tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án, kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân của dự án.

- Việc nộp hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành đảm bảo theo đúng thời gian quy định; đẩy nhanh công tác thẩm định, phê duyệt quyết toán hoàn thành và thanh quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định của Nhà nước và Thành phố về nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách.

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện, giải ngân của từng dự án; phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch được giao.

- Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách phường thực hiện tiết kiệm ngay từ đầu 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sát Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.

- Giao Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường:

+ Việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư trên cơ sở danh mục và mức vốn được giao, trong đó ưu tiên giải ngân vốn ngân sách Thành phố, ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cho phường trước khi giải ngân nguồn vốn khác trong kế hoạch đầu tư công năm 2026, đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả, không lãng phí, tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định khác liên quan; không được yêu cầu nhà thầu ứng vốn thi công khi chưa được bố trí vốn hoặc ứng vốn thi công vượt kế hoạch vốn đã bố trí; tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

+ Rà soát, đánh giá đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công hiện hành; thực hiện nghiêm các biện pháp đảm bảo tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND Thành phố và UBND phường về việc không báo cáo trung thực, đầy đủ, kịp thời về số liệu nợ đọng xây dựng cơ bản của các dự án; không thực hiện triệt để các giải pháp xử lý nợ xây dựng cơ bản và để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới.

+ Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ pháp lý nhiệm vụ, dự án và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan đến việc đề xuất kế hoạch đầu tư công năm 2026; Chủ động lập kế hoạch thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 đối với từng dự án, trong đó: xác định rõ tiến độ triển khai từng hạng mục công việc, dự kiến kết quả giải ngân tương ứng và phân công nhiệm vụ rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả; báo cáo UBND phường *(qua phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)* **trước ngày 18/12/2025.**

+ Thực hiện chế độ báo cáo trong việc lập, theo dõi, giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo về đầu tư công theo quy định; định kỳ trước ngày 02 hàng tháng, gửi báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư về Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp, báo cáo UBND phường theo quy định.

- Đề nghị Kho bạc Nhà nước khu vực I - phòng Giao dịch số 5 chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán kế hoạch vốn xây dựng cơ bản theo đúng quy định, không để tình trạng tạm ứng kéo dài do chưa có khối lượng thực hiện, tạm ứng để bồi thường giải phóng mặt bằng nhưng không chi trả, tránh tình trạng các dự án có số dư tạm ứng theo chế độ, chưa thu hồi, chưa quyết toán đề nghị chuyển nguồn sang năm sau, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ các khoản đã thực hiện chi trả cho các đối tượng được nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thu hồi tạm ứng theo quy định; kiểm soát chi và hướng dẫn Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường và kiểm soát giải ngân đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố, ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu trước khi giải ngân các nguồn vốn khác trong kế hoạch đầu tư công năm 2026.

2.2.2. Đối với chi thường xuyên

a) Thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* theo quy định để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Đồng thời, thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường

xuyên *(ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương)* để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo chỉ đạo của Trung ương.

b) Bố trí dự toán chi thường xuyên ở mức hợp lý, ưu tiên nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo các Nghị quyết trụ cột, phát triển kinh tế - xã hội của Bộ Chính trị, Quốc hội; tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030; củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh và đảm bảo hoạt động của các cơ quan nhà nước sau sắp xếp tổ chức, bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách cải cách tiền lương *(bao gồm quỹ tiền thưởng)*, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

c) Đối với cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-NTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

d) Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02/10/2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Đối với việc mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố quy định thẩm

quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và thuê hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội và các văn bản khác có liên quan.

Đối với việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nâng cấp công trình tài sản công: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND Thành phố quy định việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội (theo khoản 3 Điều 35 của Luật Thủ đô); Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND Thành phố quy định việc lập, phê duyệt danh mục và bố trí kinh phí sửa chữa công trình tài sản công từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội; Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND Thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND Thành phố: Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025; Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và các quy định có liên quan.

e) Đối với công tác đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, giao Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng phường và các đơn vị có liên quan khẩn trương hoàn thành các thủ tục để tổ chức thực hiện từ 01/01/2026 theo quy định.

2.3. Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương năm 2026

a) Tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 như sau:

- Kinh phí ngân sách địa phương tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (nếu có).

- Số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026; riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được quy định cụ thể tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được quyết định tỷ lệ

nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm cả quỹ tiền thưởng) và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện.

3. Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp

Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo sự đồng thuận cao từ cấp lãnh đạo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về mục tiêu và sự cần thiết của việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế, bố trí nhân sự theo vị trí việc làm, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ theo quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn.

- Tiếp tục triển khai rà soát, đề xuất sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu "Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả", rà soát chức năng, nhiệm vụ của phòng, ban, đơn vị đảm bảo một việc - một đầu mối xuyên suốt và không trùng chéo giữa các đơn vị theo chỉ đạo của Trung ương, quy định của Luật Thủ đô và các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố.

- Rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án sử dụng hiệu quả biên chế được giao năm 2026. Đối với những đơn vị còn nhiều biên chế chưa sử dụng, xây dựng kế hoạch tuyển dụng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền thực hiện tuyển dụng theo quy định; chủ động thực hiện việc tiếp nhận người có kinh nghiệm, chuyên môn đáp ứng ngay yêu cầu nhiệm vụ hoặc lựa chọn ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ để đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách chất lượng, hiệu quả. Trong quá trình tuyển dụng, tiếp nhận, phải dự tính số chỉ tiêu biên chế tinh giản giai đoạn 2026 - 2031 theo quy định.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất.

- Giao phòng Văn hóa - Xã hội:

+ Tham mưu việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu "Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả", rà soát chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường đảm bảo một việc - một đầu mối xuyên suốt và không trùng chéo giữa các đơn vị theo chỉ đạo của

Trung ương, quy định của Luật Thủ đô và các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố.

+ Tiếp tục tham mưu việc rà soát, hoàn thiện, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị sau khi có hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ chuyên ngành và Thành phố.

+ Tiếp tục triển khai hiệu quả các Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ, thu nhập tăng thêm...

+ Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó tập trung: đổi mới công tác tuyển dụng gắn với đào tạo, bồi dưỡng; triển khai chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là các lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định mới của Trung ương theo hướng đa chiều, liên tục và lượng hoá được kết quả thực hiện nhiệm vụ; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố để làm cơ sở nâng mức tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

- Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, phối hợp với phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu UBND phường tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ công lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo hướng tính đúng, tính đủ làm cơ sở đặt hàng dịch vụ để áp dụng trên địa bàn.

4. Kế hoạch Khoa học Công nghệ

4.1. Tập trung nguồn lực triển khai các nhiệm vụ trong Chương trình hành động tại Quyết định số 8602-QĐ/TU ngày 15/5/2025 của Ban thường vụ Thành ủy Hà Nội cập nhật Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Kế hoạch thực hiện số 139/KH-UBND ngày 16/5/2025 của UBND Thành phố. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các Nghị

quyết về cơ chế, chính sách đột phá cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo triển khai thi hành Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 được HĐND Thành phố ban hành năm 2025.

4.2. Giao phòng Văn hoá - Xã hội tham mưu UBND phường xây dựng kế hoạch ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của phường.

4.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Triển khai áp dụng, duy trì và cải tiến có hiệu quả, thực chất hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, đảm bảo an toàn bức xạ và an ninh nguồn phóng xạ, hoạt động doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến giáo dục pháp luật, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4.4. Đẩy mạnh chuyển đổi số trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; tiếp tục xây dựng Thành phố thông minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc phường

- Quán triệt "6 rõ" để cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao thành kế hoạch thực hiện của đơn vị, gửi UBND phường (qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) **trước ngày 18/12/2025** để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

- Báo cáo tiến độ thực hiện, rõ kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) định kỳ ngày 15 hàng tháng, gửi UBND phường (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện năm ***"Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo và phát triển"*** và phát động thi đua thực hiện hoàn thành và hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2026 đã được UBND phường giao.

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, phòng Văn hóa - Xã hội chủ động phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực I - phòng Giao dịch số 5, Thuế cơ sở 8 - Thành phố Hà Nội và theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện và tiến hành giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Nhà nước; báo cáo UBND phường có biện pháp cụ thể đối với các đơn vị không thực hiện đúng các nguyên tắc HĐND, UBND phường đã thông qua và quyết định.

3. Giao Phòng Văn hoá - Xã hội chủ trì hướng dẫn, đôn đốc thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua, chú trọng xây dựng các phong trào thi đua đặc thù để giải quyết khâu yếu, việc khó và các nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị nói riêng, của phường nói chung; phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đánh giá định kỳ hàng quý về tiến độ, kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của các đơn vị để đề xuất khen thưởng theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Hiệu trưởng các trường công lập thuộc phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND Thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Nội vụ;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch UBND phường;
- Các PCT UBND phường;
- Các Ban của HĐND phường;
- Công thông tin điện tử của phường;
- Lưu: VT; KTHTĐT-VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG ĐẠI MỖ T.P HÀ NỘI

Phùng Ngọc Sơn

DANH MỤC BIỂU SỐ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

STT	Tên Biểu	Ký hiệu
1	Đề cương triển khai thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2026	Biểu A1
2	Đề cương triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026	Biểu A2
3	Biểu phân công nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026	Biểu số 01
4	Biểu phân bổ chỉ tiêu biên chế năm 2026 các cơ quan đơn vị năm 2026	Biểu số 02
5	Cân đối ngân sách phường năm 2026	Biểu số 03
6	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2026	Biểu số 04
7	Dự toán chi ngân sách phường theo cơ cấu chi năm 2026	Biểu số 05
8	Dự toán chi ngân sách phường theo lĩnh vực năm 2026	Biểu số 06
9	Dự toán chi ngân sách phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2026	Biểu số 07
10	Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2026	Biểu số 08
11	Dự toán chi thường xuyên ngân sách phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2026	Biểu số 09
12	Dự toán chi chương trình mục tiêu Quốc gia, mục tiêu Thành phố ngân sách phường năm 2026	Biểu số 10
13	Biểu danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 ngân sách cấp Thành phố	Biểu số 11
14	Biểu tổng hợp phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026	Biểu số 12

STT	Tên Biểu	Ký hiệu
-	Biểu danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho công tác chuẩn bị dự án và nhiệm vụ quy hoạch	Phụ lục số 01 - Biểu số 12
-	Biểu phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho quyết toán và thực hiện dự án	Phụ lục số 02 - Biểu số 12
15	Kế hoạch thu dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công năm 2026	Biểu số 13
16	Biểu phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên NSNN phường năm 2026 (gồm 05 phụ lục chi tiết kèm theo)	Biểu số 14
-	Biểu phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho sự nghiệp giáo dục năm 2026	Phụ lục số 01 - Biểu số 14
-	Biểu phân bổ chi cải cách tiền lương cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2026	Phụ lục số 02 - Biểu số 14
-	Biểu phân bổ kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND năm 2026	Phụ lục số 03 - Biểu số 14
-	Biểu phân bổ kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm 2026	Phụ lục số 04 - Biểu số 14
-	Biểu phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh mầm non theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP năm 2026	Phụ lục số 05 - Biểu số 14
17	Biểu phân bổ kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	Biểu số 15
18	Biểu kế hoạch tài chính các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do phường quản lý năm 2026	Biểu số 16

BIỂU A1: ĐỀ CƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiến độ hoàn thành				Giao chủ trì
			Quý I (tháng 1, 2, 3)	Quý II (tháng 4, 5, 6)	Quý III (tháng 7, 8, 9)	Quý IV (tháng 10, 11, 12)	
1	Chỉ tiêu 1: ...						
2	Chỉ tiêu 2:						
3	Chỉ tiêu 3:						
....							

Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu:

1. Mã CTT (Chỉ tiêu - Nhiệm vụ): Đánh mã theo cấu trúc A.B.C để dễ dàng liên kết nhiệm vụ A.B.C với chỉ tiêu A.B.

2. Chỉ tiêu chi tiết (KPI): Phải là các chỉ số có thể đo lường được (số lượng, tỷ lệ, thời gian, mức độ).

3. Sản phẩm cụ thể (Deliverable): Mô tả rõ đầu ra hữu hình của nhiệm vụ (ví dụ: Quyết định phê duyệt, Báo cáo, Hệ thống phần mềm, số km đường được xây dựng, số người tham gia BHYT, BHXH...).

4. Đánh giá kết quả thực hiện: Cập nhật định kỳ (hàng tháng, quý hoặc 6 tháng) bằng số liệu thực tế và nhận xét về mức độ hoàn thành, các vướng mắc, sai khác so với tiến độ ban đầu.

5. Thời gian hoàn thành: Phải xác định rõ ràng là Ngày/tháng/năm hoặc Quý/Năm.

BIỂU A2: ĐỀ CƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì thực hiện	Mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm cụ thể cần đạt *(Kế hoạch, đề án, chương trình, nhiệm vụ)*	Tiến độ hoàn thành *(tháng, quý, năm)*			
				Quý I (tháng 1, 2, 3)	Quý II (tháng 4, 5, 6)	Quý III (tháng 7, 8, 9)	Quý IV (tháng 10, 11, 12)
1	Nhiệm vụ 1:						
2	Nhiệm vụ 2:...						
3	Nhiệm vụ:....						

Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu:

1. Mã CTT (Chỉ tiêu - Nhiệm vụ): Đánh mã theo cấu trúc A.B.C để dễ dàng liên kết nhiệm vụ A.B.C với chỉ tiêu A.B.

2. Chỉ tiêu chi tiết (KPI): Phải là các chỉ số có thể đo lường được (số lượng, tỷ lệ, thời gian, mức độ).

3. Sản phẩm cụ thể (Deliverable): Mô tả rõ đầu ra hữu hình của nhiệm vụ (ví dụ: Quyết định phê duyệt, Báo cáo, Hệ thống phần mềm, số km đường được xây dựng, số người tham gia BHYT, BHXH...).

4. Đánh giá kết quả thực hiện: Cập nhật định kỳ (hàng tháng, quý hoặc 6 tháng) bằng số liệu thực tế và nhận xét về mức độ hoàn thành, các vướng mắc, sai khác so với tiến độ ban đầu.

5. Thời gian hoàn thành: Phải xác định rõ ràng là Ngày/tháng/năm hoặc Quý/Năm.

Biểu số 01

BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THEO DÕI, TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

I	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao năm 2026	Cơ quan theo dõi, tổng hợp	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.854,3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Thuế cơ sở 8 thành phố Hà Nội	
2	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	96,5%	Phòng Văn hóa - Xã Hội, Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	
3	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc/ lực lượng lao động	%	47,5%	Phòng Văn hóa - Xã Hội, Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	
4	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện/ lực lượng lao động	%	3,2%	Phòng Văn hóa - Xã Hội, Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	
5	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp/ lực lượng lao động	%	46,0%	Phòng Văn hóa - Xã Hội, Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	
6	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100%	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	
7	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100%	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng	
8	Chỉ tiêu tuyển quân, nghĩa vụ công an nhân dân	%	100%	Ban chỉ huy quân sự Phường; Công an Phường	

Biểu số 02

BIỂU PHÂN BỔ CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026								
			Tổng số	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách cấp phường	Biên chế Hội	Viên chức		Lao động hợp đồng		
									HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
							Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Làm công việc hỗ trợ phục vụ (HĐLĐ theo NĐ68 trước đây)	Làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (Y tế, Giáo dục)	
	TỔNG SỐ	**Người**	**562**	**67**	**14**	**-**	**407**	**-**	**38**	**-**	**36**
A	**Biên chế hành chính**	**Người**	**86**	**67**	**14**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**	**-**
1	Lãnh đạo HĐND - UBND và Văn phòng HĐND-UBND phường	Người	43	24	14				5		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Người	24	24							
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	Người	15	15							
4	Ban Chỉ huy quân sự phường	Người	4	4							
B	**Biên chế sự nghiệp chưa tự chủ chi thường xuyên**	**Người**	**476**	**-**	**-**	**-**	**407**	**-**	**33**	**-**	**36**
I	**Khối sự nghiệp trực thuộc**	**Người**	**50**	**-**	**-**	**-**	**45**	**-**	**5**	**-**	**-**
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	Người	17				15		2		
2	Trạm y tế	Người	33				30		3		
II	**Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục**	**Người**	**426**	**-**	**-**	**-**	**362**	**-**	**28**	**-**	**36**
a	**Trung học cơ sở**	**Người**	**131**	**-**	**-**	**-**	**122**	**-**	**9**	**-**	**-**
1	THCS Trung Văn	Người	42				39		3		
2	THCS Đại Mỗ	Người	47				44		3		
3	THCS Nguyễn Du	Người	42				39		3		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026								
			Tổng số	Công chức	Người hoạt động không chuyên trách cấp phường	Biên chế Hội	Viên chức		Lao động hợp đồng		
									HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
							Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Làm công việc hỗ trợ phục vụ (HĐLĐ theo NĐ68 trước đây)	Làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (Y tế, Giáo dục)	
b	**Tiểu học**	**Người**	**133**	**-**	**-**	**-**	**123**	**-**	**10**	**-**	**-**
1	Tiểu học Trung Văn	Người	55				51		4		
2	Tiểu học Nguyễn Quý Đức	Người	37				34		3		
3	Tiểu học Nguyễn Du	Người	41				38		3		
c	**Mầm non**	**Người**	**162**	**-**	**-**	**-**	**117**	**-**	**9**	**-**	**36**
1	Mầm non Đại Mỗ B	Người	51				36		3		12
2	Mầm non Phùng Khoang	Người	53				39		3		11
3	Mầm non Trung Văn	Người	58				42		3		13

Biểu số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**487.400**
I	**Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp**	**330.328**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	112.333
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	217.995
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**157.072**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	157.072
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**487.400**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách phường (bao gồm nguồn thực hiện cải cách tiền lương)**	**330.328**
1	Chi đầu tư phát triển	107.300
2	Chi thường xuyên	204.200
3	Dự phòng ngân sách	9.910
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.918
5	Chi từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**157.072**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	157.072
	- Mục tiêu chi đầu tư XDCB	108.600
	- Mục tiêu chi thường xuyên	48.472
3	Chi hoàn trả mục tiêu NSTP	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Biểu số 04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	**5.854.349**	**330.328**
I	**Thu nội địa**	**5.854.349**	333.184
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	876.800	166.592
-	Thuế giá trị gia tăng	530.680	100.829
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130	25
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.990	65.738
-	Thuế tài nguyên	0	0
2	Thuế thu nhập cá nhân	238.070	34.941
-	Trong đó: Thuế Hà Nội thu	54.170	0
-	Trong đó: Do cơ sở thuế thu	183.900	34.941
3	Lệ phí trước bạ	124.800	54.622
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	38.160	38.160
-	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền	86.640	16.462
4	Thu phí, lệ phí	21.410	154
-	Phí TW, TP quản lý	21.256	0
-	Trong đó: Lệ phí môn bài từ từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	0	0
-	Phí phường quản lý	154	154
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	61.069	61.069
-	Số thu hàng năm	61.069	61.069
-	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
-	Sô thu 01 lần	0	0
7	Thu tiền sử dụng đất	4.505.000	5.000
-	Thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT	4.500.000	0
-	Thu đấu giá quyền sử dụng đất do các phường tổ chức thực hiện và thu khác	5.000	5.000
+	Thu đấu giá QSD đất	0	0
+	*Thu khác*	5.000	5.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp
A	B	1	2
8	Thu khác ngân sách	21.070	1.950
-	Thu khác TW, TP quản lý	19.120	0
-	Thu khác phường, huyện quản lý	1.950	1.950
9	Thu hoa lợi công sản	0	0
10	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	0	0
11	Thuế bảo vệ môi trường	130	0
II	**Thu từ dầu thô**	**0**	**0**
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**0**	**0**
IV	**Thu viện trợ**	**0**	**0**

Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	**487.400**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**330.328**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**107.300**
1	Chi đầu tư cho các dự án	107.300
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
-	*Chi từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp*	102.300
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	5.000
-	*Chi đầu tư từ kết dư, tăng thu năm trước*	
-	*Chi từ nguồn CCTL*	
-	*Nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất*	0
-	*Nguồn năm trước chuyển sang*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**213.118**
	Trong đó:	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	89.870
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.910**
IV	**Chi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**0**
V	**Chi từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang**	**0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**157.072**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**157.072**
1	**Mục tiêu chi đầu tư XDCB**	**108.600**
2	**Mục tiêu chi thường xuyên**	**48.472**
a	**Nguồn năm trước chuyển sang**	
b	**Nguồn bổ sung trong năm**	**48.472**
-	Kinh phí thực hiện CCTL	22.615

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	2
-	Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học tham gia ăn bán trú tại trường trên địa bàn phường Đại Mỗ năm học 2025 – 2026 theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố Hà Nôi (đợt 1)	10.355
-	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.876
-	Trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	3.446
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp và các khoản được hưởng theo quy định và chi hoạt động thường xuyên của người hoạt động không chuyên trách cấp xã (Cấp 06 tháng)	229
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 và Nghị quyết số 217/2025/QH15	7.801
-	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, kiểm định chung cư cũ	1.000
-	Hỗ trợ Kinh phí tổ chức ĐH Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã (Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/Đại hội)	150
3	**Hoàn trả NSTP**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Trong đó:	
			Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	**487.400**	**8.918**	**8.026**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**215.900**		
1	Chi đầu tư cho các dự án	215.900		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47.435		
-	Chi quốc phòng	5.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0		
-	Chi văn hóa thông tin	31.200		
-	Chi thể dục thể thao	0		
-	Chi các hoạt động kinh tế	120.400		
-	Chi các hoạt động y tế - dân số	0		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0		
-	Chi bảo đảm xã hội	0		
-	Chi đầu tư khác	6.500		
-	Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư theo kết luận tại Văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Chính phủ	5.365		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**261.590**	**8.918**	**8.026**
-	Chi quốc phòng	5.103	182	96
-	Chi An ninh	4.685	100	90
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	126.873	3.001	2.701
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.334	0	0
-	Chi SN Y tế-dân số	10.754	421	379
-	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	4.282	355	320

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Trong đó:	
			Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội
A	B	1	2	3
-	Chi SN phát thanh - truyền hình	150	15	14
-	Chi SN thể dục thể thao	955	96	86
-	Chi SN bảo vệ môi trường	35.286	1.881	1.761
-	Chi sự nghiệp kinh tế	13.391	1.339	1.205
-	Chi quản lý hành chính	41.408	1.487	1.338
-	Chi đảm bảo xã hội	12.372	41	36
-	Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản, khác	300	0	0
-	Chi khác	3.697	0	0
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.910**	**0**	**0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**0**
V	**Chi từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang**	**0**	**0**	**0**

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12./12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	**487.400**	**215.900**	**261.590**	**9.910**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ**	**477.490**	**215.900**	**261.590**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các phòng, ban, đơn vị**	**244.460**	**0**	**244.460**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng Đảng uỷ	12.390	0	12.390	0	0	0	0	0
2	Văn phòng UBND - HĐND phường	21.040	0	21.040	0	0	0	0	0
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.620	0	9.620	0	0	0	0	0
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	25.892	0	25.892	0	0	0	0	0
5	UBMTTQ VN phường	6.294	0	6.294	0	0	0	0	0
6	Khối trường Mầm non	27.502	0	27.502	0	0	0	0	0
7	Khối trường Tiểu học	46.446	0	46.446	0	0	0	0	0
8	Khối trường THCS	34.898	0	34.898	0	0	0	0	0
9	Trung tâm VHTT-TT	4.857	0	4.857	0	0	0	0	0
10	Ban Quản lý dự án, đầu tư - hạ tầng	46.939	0	46.939	0	0	0	0	0
11	Trạm Y tế	8.582	0	8.582	0	0	0	0	0
II	**Các đơn vị khác**	**3.529**	**0**	**3.529**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thuế cơ sở số 8	150	0	150	0	0	0	0	0
2	Kho bạc nhà nước Khu vực I - Phòng giao dịch số 5	150	0	150	0	0	0	0	0
3	Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	3.229	0	3.229	0	0	0	0	0
V	**Kinh phí điều hành tập trung chưa phân bổ chi tiết các đơn vị**	**229.501**	**215.900**	**13.601**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Sự nghiệp giáo dục	8.070	0	8.070	0	0	0	0	0
2	Chi khác chưa phân bổ	219.597	215.900	3.697	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa phân bổ	1.834	0	1.834	0	0	0	0	0
B	**CHI DỰ PHÒNG**	**9.910**	0	0	**9.910**	0	0	0	0
C	**CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**0**	0	**0**	0	**0**	0	0	0

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**215.900**	**47.435**	**5.000**	**0**	**0**	**31.200**	**120.400**	**0**	**0**	**6.500**	**5.365**
1	Ban Quản lý dự án, đầu tư - hạ tầng	215.900	47.435	5.000	0	0	31.200	120.400	0	0	6.500	5.365

Biểu số 09

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin - du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	**271.500**	**5.103**	**4.685**	**126.872**	**10.755**	**4.282**	**150**	**955**	**12.372**	**13.391**	**35.286**	**41.408**	**2.334**	**3.997**
A	**CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ**	**261.590**	**5.103**	**4.685**	**126.872**	**10.755**	**4.282**	**150**	**955**	**12.372**	**13.391**	**35.286**	**41.408**	**2.334**	**3.997**
I	**Các phòng, ban, đơn vị**	**244.460**	**5.103**	**4.685**	**118.802**	**9.186**	**4.282**	**150**	**955**	**10.712**	**13.391**	**35.286**	**41.408**	**500**	**0**
1	Văn phòng Đảng uỷ	12.390	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.390	0	0
2	Văn phòng UBND - HĐND phường	21.040	5.103	4.685	0	0	0	0	0	121	0	0	11.131	0	0
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.620	0	0	0	29	0	0		10	2.205	100	7.276	0	0
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	25.892	0	0	9.956	575	430	0	100	10.581	0	0	3.750	500	0
5	UBMTTQ VN phường	6.294	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.294	0	0
6	Khối trường Mầm non	27.502	0	0	27.502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối trường Tiểu học	46.446	0	0	46.446	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Khối trường THCS	34.898	0	0	34.898	0	0			0	0	0	0	0	0
9	Trung tâm VHTT-TT	4.857	0	0	0	0	3.852	150	855	0	0	0	0	0	0
10	Ban Quản lý dự án, đầu tư - hạ tầng	46.939	0	0	0	0	0	0	0	0	11.186	35.186	567	0	0
11	Trạm Y tế	8.582	0	0	0	8.582	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Các đơn vị khác**	**3.529**	**0**	**0**	**0**	**1.569**	**0**	**0**	**0**	**1.660**	**0**	**0**	**0**	**0**	**300**
1	Thuế cơ sở số 8	150		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150
2	Kho bạc nhà nước Khu vực I - Phòng giao dịch số 5	150		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150
3	Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	3.229		0	0	1.569	0			1.660	0	0	0	0	0
V	**Kinh phí điều hành tập trung chưa phân bổ chi tiết các đơn vị**	**13.601**	**0**	**0**	**8.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.834**	**3.697**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin - du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Sự nghiệp giáo dục	8.070	0	0	8.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi khác chưa phân bổ	3.697	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.697
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa phân bổ	1.834	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.834	0
B	**CHI DỰ PHÒNG**	**9.910**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 10

DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, MỤC TIÊU THÀNH PHỐ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	1. Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	3. Trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	4. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp và các khoản được hưởng theo quy định và chi hoạt động thường xuyên của người hoạt động không chuyên trách cấp xã	5. Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND TP Hà Nội	6. Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 và Nghị quyết số 217/2025/QH15	7. Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, kiểm định chung cư cũ	8. Hỗ trợ Kinh phí tổ chức ĐH Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã (Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/Đại hội)
A	B	1=2+..+9	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**48.472**	**2.876**	**22.615**	**3.446**	**229**	**10.355**	**7.801**	**1.000**	**150**
1	Văn phòng Đảng uỷ	2.876	2.876		0			0	0	0
2	Văn phòng UBND - HĐND phường	1.317	0	1.088	0	229		0	0	0
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.373	0	1.373	0			0	1.000	0
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	12.702	0	0	3.446		1.455	7.801	0	0
5	UBMTTQ VN phường	1.458	0	1.308	0			0	0	150
6	Trung tâm VHTT-TT	0	0	0	0	0		0	0	0
7	Ban Quản lý dự án, đầu tư - hạ tầng	0	0	0	0	0		0	0	0
8	Trạm Y tế	0	0	0	0			0	0	0
9	Khối trường Mầm non	5.623	0	5.623	0	0	0	0	0	0
9.1	Mầm non Trung Văn	1.943	0	1.943	0	0		0	0	0
9.2	Mầm non Phùng Khoang	1.816	0	1.816	0	0		0	0	0
9.3	Mầm non Đại Mỗ B	1.864	0	1.864	0	0		0	0	0
10	Khối trường Tiểu học	17.880	0	8.980	0	0	8.900	0	0	0
10.1	Tiểu học Trung Văn	7.181	0	3.773	0	0	3.408	0	0	0
10.2	Tiểu học Nguyễn Du	6.146	0	2.775	0	0	3.371	0	0	0
10.3	Tiểu học Nguyễn Quý Đức	4.553	0	2.432	0	0	2.121	0	0	0
11	Khối trường THCS	4.243	0	4.243	0	0	0	0	0	0
11.1	THCS Trung Văn	1.638	0	1.638	0	0		0	0	0
11.2	THCS Đại Mỗ	1.750	0	1.750	0	0		0	0	0
11.3	Trường THCS Nguyễn Du	855	0	855	0	0		0	0	0

Biểu số 11

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Mã số dự án đầu tư	Nội dung	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026	Công trình hoàn thành	Chủ Đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
		TỔNG SỐ	**4**			**1.142.635**	**161.176**	**2.700**	**396.448**	**52.000**		-	-
1		Xây dựng tuyến đường từ đường Tố Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Tháp), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	2016-2026	Các Quyết định: 4952/QĐ- UBND 30/10/2015; 5343/QĐ- UBND 03/12/2018; 1387/QĐ- UBND 11/6/2021; 5279/QĐ- UBND 29/12/2022; 2932/QĐ- UBND	581.064	86.663	700	238.125	30.000	2026	UBND phường Đại Mỗ/Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	
2		Xây dựng đường từ đường Tố Hữu đến khu nhà ở Trung Văn và đến nút giao đường Lương Thế Vinh đường hồ Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm	1	2019-2026	Quyết định số: 2326/QĐ- UBND 08/6/2020; 5204/QĐ- UBND 26/12/2022; 2934/QĐ- UBND 10/12/2024	174.731	18.013	-	141.484	2.000	2026	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	
3		Xây dựng tuyến đường vào Trường Đại học Ngoại ngữ	1	2022-2026	Quyết định số: 193/QĐ- UBND 12/01/2011; 2168/QĐ- UBND 23/6/2022; 1912/QĐ- UBND 14/11/2025	127.535	48.500	2.000	15.984	18.000	2026	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	
4		Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2027	Quyết định số: 5165/QĐ- UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021; 1911/QĐ-UBND 14/11/2025	259.305	8.000	-	855	2.000	2026	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	

Biểu số 12

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số dự án		Tổng mức đầu tư	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
								Ngân sách cấp Phường tự cân đối			
		Tổng số	Trong đó, CBĐT, nhiệm vụ quy hoạch			Tổng số	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2										
	Tổng số	**19**		**674.452**	**120.859**	**108.600**	**108.600**	**107.300**	**102.300**	**5.000**	
I	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	**6**		**322.256**	**-**	**-**	**-**	**47.435**	**47.435**	**-**	
II	**Ngành, lĩnh vực Văn hóa - Thông tin**	**4**		**110.545**	**18.902**	**3.200**	**3.200**	**28.000**	**23.000**	**5.000**	
III	**Ngành, lĩnh vực các hoạt động Kinh tế**	**9**		**241.651**	**101.957**	**105.400**	**105.400**	**15.000**	**15.000**	**-**	
IV	**Ngành, lĩnh vực Quốc phòng**			**-**	**-**	**-**	**-**	**5.000**	**5.000**	**-**	
V	**Vốn linh hoạt**			**-**	**-**	**-**	**-**	**6.500**	**6.500**	**-**	
VI	**Tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc tại Văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 và chỉ đạo của UBND Thành phố**			**-**	**-**	**-**	**-**	**5.365**	**5.365**	**-**	

STT	Nội dung	Số lượng dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ Đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ phê duyệt dự án đầu tư			Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số	Trong đó, năm 2025	Tổng số	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp Phường tự cân đối			Trong đó		
										Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước					Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		14					15	16	17
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất ký hiệu ĐM2 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2024-2026	Quyết định số: 2964/QĐ- UBND 11/12/2024	99.029	99.029	1	1	90.000	90.000	-	-	-	-	-	

Phụ lục số 01- Biểu số 12

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2026 CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ DỰ ÁN VÀ NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ Đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ phê duyệt dự án đầu tư			Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán	Tổng số	Ước thực hiện năm 2025	Tổng số	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp Phường tự cân đối			Trong đó		
									Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước							Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
1	2		3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	15		16	17			18	19	20	21
I	**Tổng số**	**13**							**423.078**	**423.078**	**-**	**-**	**102**	**102**	**-**	**-**	**107.300**	**102.300**	**5.000**	**-**	**-**	
I	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	**6**							**322.256**	**322.256**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**47.435**	**47.435**	**-**	**-**	**-**	
1	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng bổ sung phòng học trường Tiểu học Nguyễn Quý Đức	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				54.017	54.017												
2	Cải tạo, bổ sung phòng học trường mầm non Đại Mỗ B (tại TDP Ngọc Trục)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng																	
3	Cải tạo, bổ sung phòng học trường mầm non Trung Văn	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				61.188	61.188												
4	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Du	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				52.650	52.650												
5	Cải tạo sửa chữa trường THCS Nguyễn Du	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				43.632	43.632												
6	Cải tạo, bổ sung phòng học trường mầm non Phùng Khoang	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				110.769	110.769												
II	**Ngành, lĩnh vực Văn hóa - Thông tin**	**2**							**87.167**	**87.167**	**-**	**-**	**102**	**102**	**-**	**-**	**28.000**	**23.000**	**5.000**	**-**	**-**	
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Trung Văn, phường Trung Văn (giai đoạn 2)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			Quyết định số 985/QĐ- UBND 27/3/2025	29.823	29.823			2	2	-	-	8.000	8.000	-			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phùng Khoang (giai đoạn 2), phường Trung Văn	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			Quyết định số 985/QĐ- UBND 27/3/2025	57.344	57.344			100	100	-	-	15.000	10.000	5.000			
																	5.000	5.000	-			
III	**Ngành, lĩnh vực Quốc phòng**								-	-							**5.000**	**5.000**				
IV	**Ngành, lĩnh vực các hoạt động Kinh tế**	**5**							**13.655**	**13.655**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	
IV.1	**Giao thông**	**1**							**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Bạch Thành Phong đến đường Tố Hữu (qua khu Thành phố công nghệ Xanh), phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				-	-												
IV.2	**Hạ tầng**	**4**							**13.655**	**13.655**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng công viên hồ điều hòa kết hợp chỉnh trang nghĩa trang Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng																	
2	Cải tạo, chỉnh trang vườn hoa, khu vui chơi cộng đồng Ao Lão, phường Trung Văn	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				6.038	6.038												
3	Cải tạo, chỉnh trang vườn hoa, khu vui chơi cộng đồng Cổng Đông, phường Trung Văn	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				1.087	1.087												
4	Cải tạo và chỉnh trang Ao, Hồ trên địa bàn phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm (ao Chuôm Xanh)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng				6.530	6.530												
V	**Vốn linh hoạt**	**0**							**-**	**-**							**6.500**	**6.500**				

Phụ lục số 02- Biểu số 12

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2026 CHO QUYẾT TOÁN VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số lượng dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ Đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ phê duyệt dự án đầu tư			Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số	Trong đó, năm 2025	Tổng số	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp Phường tự cân đối			Trong đó		
										Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước					Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		14					15	16	17
I	**Tổng số**	**6**								**251.374**	**251.374**	**120.757**	**75.501**	**108.600**	**108.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	**Quyết toán**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Thực hiện dự án**	**6**								**251.374**	**251.374**	**120.757**	**75.501**	**108.600**	**108.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	**Chuyển tiếp**	**6**								**251.374**	**251.374**	**120.757**	**75.501**	**108.600**	**108.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.2	**Khởi công mới**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
I	**Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Thực hiện dự án**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	**Chuyển tiếp**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.2	**Khởi công mới**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	**Quyết toán**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
III	**Ngành, lĩnh vực Văn hóa - Thông tin**	**2**								**23.378**	**23.378**	**18.800**	**13.000**	**3.200**	**3.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	**Quyết toán**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Thực hiện dự án**	**2**								**23.378**	**23.378**	**18.800**	**13.000**	**3.200**	**3.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	**Chuyển tiếp**	**2**								**23.378**	**23.378**	**18.800**	**13.000**	**3.200**	**3.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh Sơn, phường Phú Đô (Giai đoạn 2)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2023-2025	CTr: 15/NQ-HĐND 09/11/2023; 1765/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	16.025	16.025	12.000	8.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Trục, phường Đại Mỗ	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2023-2025	CTr: 15/NQ-HĐND 09/11/2023; 1764/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	7.353	7.353	6.800	5.000	200	200	-	-	-	-	-	
b.2	**Khởi công mới**	**0**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
IV	**Ngành, lĩnh vực các hoạt động Kinh tế**	**4**								**227.996**	**227.996**	**101.957**	**62.501**	**105.400**	**105.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
IV.1	**Giao thông**	**2**								**117.165**	**117.165**	**93.500**	**62.500**	**14.400**	**14.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Thực hiện dự án**	**2**								**117.165**	**117.165**	**93.500**	**62.500**	**14.400**	**14.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	**Chuyển tiếp**	**2**								**117.165**	**117.165**	**93.500**	**62.500**	**14.400**	**14.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố trên địa bàn phường Trung Văn (Giai đoạn 4)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2024-2026	Quyết định số 1828/QĐ-UBND 06/8/2024	50.956	50.956	41.500	28.500	6.400	6.400	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố trên địa bàn phường Đại Mỗ (Giai đoạn 4)	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2024-2026	Quyết định số 1831/QĐ-UBND 06/8/2024	66.209	66.209	52.000	34.000	8.000	8.000	-	-	-	-	-	
IV.2	**Hạ tầng**	**2**								**110.831**	**110.831**	**8.457**	**1**	**91.000**	**91.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Thực hiện dự án**	**2**								**110.831**	**110.831**	**8.457**	**1**	**91.000**	**91.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b.1	**Chuyển tiếp**	**2**								**110.831**	**110.831**	**8.457**	**1**	**91.000**	**91.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng HTKT khu Tái định cư và đấu giá QSD đất tại ô đất TT1B, TT2B trong quy hoạch khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2015-2026	Quyết định số: 2394/QĐ- UBND 29/6/2015;5904/QĐ-UBND 09/11/2017; 2220/QĐ-UBND 11/9/2024; 2937/QĐ-UBND 10/12/2024; 1913/QĐ-UBND 14/11/2025	11.802	11.802	8.456	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Số lượng dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ Đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ phê duyệt dự án đầu tư			Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch đầu tư công năm 2026							Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số	Trong đó, năm 2025	Tổng số	Ngân sách Thành phố hỗ trợ	Ngân sách cấp Phường tự cân đối			Trong đó		
										Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước					Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		14					15	16	17
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất ký hiệu ĐM2 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	Phường Đại Mỗ	PGD số 5 - KBNN KVI	UBND phường Đại Mỗ/ Ban QLDA đầu tư - hạ tầng			2024-2026	Quyết định số: 2964/QĐ- UBND 11/12/2024	99.029	99.029	1	1	90.000	90.000	-	-	-	-	-	

Biểu số 13

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2026
A	B	1
	TỔNG SỐ	**4.075**
I	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**4.075**
1	***Sự nghiệp giáo dục (Thu học phí)***	***4.075***
a	**Khối Mầm non**	**1.589**
1	Trung Văn	538
2	Phùng Khoang	564
3	Đại Mỗ B	487
b	**Khối Tiểu học**	**6.573**
1	Trung Văn	2.539
2	Nguyễn Du	2.399
3	Nguyễn Quý Đức	1.635
c	**Khối THCS**	**2.486**
1	Trung Văn	597
2	Đại Mỗ	826
3	Nguyễn Du	1.063
2	***Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề***	**0**

Biểu số 14

BIỂU PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN PHƯỜNG ĐẠI MỖ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G+H+I)								**271.500.000.000**	**108.616.279.100**	**53.375.879.100**	**55.240.400.000**	**162.883.720.900**	**114.558.034.400**	**25.710.686.500**	**22.615.000.000**	**8.918.000.000**	**8.026.200.000**	**8.918.000.000**	**263.473.800.000**
A	**CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**			-	-	-	-	-	**75.235.245.200**	**27.654.879.100**	**15.780.879.100**	**11.874.000.000**	**47.580.366.100**	**27.001.394.600**	**16.810.326.500**	**3.768.645.000**	**2.116.759.840**	**1.837.183.856**	**5.011.361.360**	**76.292.662.864**
I	**Văn phòng Đảng ủy**								**12.389.784.000**	**7.393.912.000**	**4.177.912.000**	**3.216.000.000**	**4.995.872.000**	**2.119.872.000**	**2.876.000.000**	-	**400.837.200**	**360.753.480**	**2.387.431.280**	**14.015.624.600**
1.1	**Chi lương, phụ cấp**								**4.177.912.000**	**4.177.912.000**	**4.177.912.000**	-	-	-	-	-	-	-	**2.164.616.480**	**6.342.528.480**
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	340	19	19	19				2.794.000.000	2.794.000.000	2.794.000.000	-	-						1.392.000.000	4.186.000.000
-	Chi phụ cấp cấp ủy	340						0.3 x 2.340.000đ/người/tháng	123.372.000	123.372.000	123.372.000	-	-	-					70.380.000	193.752.000
-	Chi phụ cấp Bí thư Chi bộ	340						hệ số phụ cấp x 2.340.000đ/người/tháng	1.260.540.000	1.260.540.000	1.260.540.000	-	-	-	-				702.236.480	1.962.776.480
1.2	**Chi hoạt động**								**8.211.872.000**	**3.216.000.000**	-	**3.216.000.000**	**4.995.872.000**	**2.119.872.000**	**2.876.000.000**	-	**400.837.200**	**360.753.480**	**222.814.800**	**7.673.096.120**
a	**Chi Thường xuyên theo định mức**								**3.216.000.000**	**3.216.000.000**	-	**3.216.000.000**	-	-	-	-	**211.600.000**	**190.440.000**	-	**2.813.960.000**
-	*Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế*	340	*19*		*19*			*104 triệu đồng/người*	1.976.000.000	1.976.000.000		*1.976.000.000*	-				197.600.000	177.840.000		1.600.560.000
-	*Cán bộ không chuyên trách*	340						*22 triệu đồng/người (giao 6 tháng)*	-	-		-	-				-			-
-	Kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (01 xe)	340						*140 triệu đồng/xe*	140.000.000	140.000.000		*140.000.000*	-				14.000.000	12.600.000		113.400.000
-	Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ phục vụ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	340	*5*				*5*	*220 triệu đồng/người*	1.100.000.000	1.100.000.000		*1.100.000.000*	-							1.100.000.000
b	**Chi không thường xuyên**								**4.995.872.000**	-	-	-	**4.995.872.000**	**2.119.872.000**	**2.876.000.000**	-	**189.237.200**	**170.313.480**	**222.814.800**	**4.859.136.120**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	340							-	-	-		-						222.814.800	**222.814.800**
-	Hoạt động Tổ dân vận	340						*6,5 triệu đồng/tổ*	227.500.000	-	-		227.500.000	227.500.000	-					**227.500.000**
-	Chi không thường xuyên khác	340							300.000.000	-	-		300.000.000	300.000.000			30.000.000	27.000.000		**243.000.000**
-	Lĩnh vực Tổ chức xây dựng Đảng	340							462.754.000	-			462.754.000	462.754.000			46.275.400	41.647.860		**374.830.740**
-	Chi đặc thù công tác Đảng (chế độ tặng huy hiệu Đảng; Hội nghị trao huy hiệu Đảng; Tổ chức gặp mặt Tết Nguyên đán; Báo biếu cho Đảng viên từ 50 năm tuổi Đảng trở lên)	340							2.876.000.000	-			2.876.000.000		2.876.000.000		-			**2.876.000.000**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Lĩnh vực Dân vận	340							172.530.000	-			172.530.000	172.530.000			17.253.000	15.527.700		**139.749.300**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Lĩnh vực Tuyên giáo	340							200.288.000	-			200.288.000	200.288.000			20.028.800	18.025.920		**162.233.280**
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra	340							157.000.000	-			157.000.000	157.000.000			15.700.000	14.130.000		**127.170.000**
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ được giao	340							391.000.000	-			391.000.000	391.000.000			39.100.000	35.190.000		**316.710.000**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Phụ cấp các tổ chức cơ sở Đảng trong DN ngoài khu vực NN, bồi dưỡng Đảng bộ doanh nghiệp	340							208.800.000	-	-		208.800.000	208.800.000			20.880.000	18.792.000		169.128.000
2	**Văn phòng HĐND và UBND**								**21.040.185.600**	**9.554.587.100**	**5.407.587.100**	**4.147.000.000**	**11.485.598.500**	**10.315.135.600**	**82.686.500**	**1.087.776.400**	**616.572.640**	**487.015.376**	**1.317.000.000**	**21.253.597.584**
2.1	**Chi lương, phụ cấp**								**5.439.938.560**	**4.576.193.500**	**4.576.193.500**	-	**863.745.060**	-	**82.686.500**	**781.058.560**	-	-	**1.317.000.000**	**6.756.938.560**
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức								2.679.000.000	2.679.000.000	2.679.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.317.000.000	3.996.000.000
+	Lương HĐND và UBND	340	24		22				2.381.000.000	2.381.000.000	2.381.000.000		-						1.150.000.000	3.531.000.000
+	Lương BCHQS	010	4		3				298.000.000	298.000.000	298.000.000		-						167.000.000	465.000.000
-	Chi lương cán bộ không chuyên trách phường (05 người. Trong đó: VPĐU-01 người; VPUBND-01 người; UBMTTQ-02 người; Trạm Y tế-01 người)	340	14			5			174.000.000	91.313.500	91.313.500		82.686.500	-	82.686.500					174.000.000
-	Chi phụ cấp Tổ trưởng, Tổ phó Tổ dân phố	340							2.586.938.560	1.805.880.000	1.805.880.000	-	781.058.560	-	-	781.058.560	-	-	-	2.586.938.560
+	Chi phụ cấp Tổ trưởng Tổ dân phố							hệ số phụ cấp x 2.340.000đ/người/tháng	1.716.458.560	1.251.600.000	1.251.600.000		464.858.560			464.858.560				1.716.458.560
+	Chi phụ cấp của Tổ phó TDP							hệ số phụ cấp x 2.340.000đ/người/tháng	870.480.000	554.280.000	554.280.000		316.200.000	-	-	316.200.000				870.480.000
2.2	**Chi hoạt động**								**15.600.247.040**	**4.978.393.600**	**831.393.600**	**4.147.000.000**	**10.621.853.440**	**10.315.135.600**	-	**306.717.840**	**616.572.640**	**487.015.376**	-	**14.496.659.024**
a	**Chi Thường xuyên theo định mức**								**4.147.000.000**	**4.147.000.000**	-	**4.147.000.000**	-	-	-	-	**299.200.000**	**269.280.000**	-	**3.578.520.000**
-	*Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế (Văn phòng HĐND - UBND: 24 người x 104 triệu đồng/người; BCH Quân sự: 4 người x 89 triệu đồng/người)*	340	28		25			*104 triệu đồng/người*	2.852.000.000	2.852.000.000	-	2.852.000.000	-	-			285.200.000	256.680.000		2.310.120.000
-	Cán bộ không chuyên trách (05 người. Trong đó: VPĐU-01 người; VPUBND-01 người; UBMTTQ-02 người; Trạm Y tế-01 người)	340	14			5		22 triệu đồng/người (giao 6 tháng)	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-						55.000.000
-	Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ phục vụ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	340	5		5			*220 triệu đồng/người*	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	-							1.100.000.000
-	Kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (01 xe)	340						*140 triệu đồng/xe*	140.000.000	140.000.000		140.000.000	-				14.000.000	12.600.000		113.400.000
b	**Chi không thường xuyên**								**11.453.247.040**	**831.393.600**	**831.393.600**	-	**10.621.853.440**	**10.315.135.600**	-	**306.717.840**	**317.372.640**	**217.735.376**	-	**10.918.139.024**
b.1	**Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND -UBND**								**1.994.205.040**	-	-	-	**1.994.205.040**	**1.687.487.200**	-	**306.717.840**	**35.000.000**	**31.500.000**	-	**1.927.705.040**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP								306.717.840	-	-	-	306.717.840	-	-	306.717.840	-	-	-	306.717.840
+	*Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP cho CBCC, HĐ111 của VP HDND-UBND*	340							*275.633.280*	-			*275.633.280*			*275.633.280*				275.633.280
+	*Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP cho BCH quân sự*	010							*31.084.560*	-			*31.084.560*			*31.084.560*				31.084.560
-	Chi phụ cấp cán bộ hưu phường (02 người: 3,5 triệu đồng/người/tháng; mai táng phí: 23,4 triệu đồng/người)	370							121.327.200	-	-		121.327.200	121.327.200		-				121.327.200
-	Chi hoạt động của HĐND	340							1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000						1.000.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Kinh phí điểm phục vụ hành chính công (hỗ trợ cán bộ, công chức theo NQ số 03/2025/NQ-HĐND; chi hoạt động khác. Dự kiến giao hết quý 1/2026)	340							100.000.000	-	-		100.000.000	100.000.000	-		-			100.000.000
-	Kinh phí ủy quyền ký chứng thực theo NQ số 41/2025/NQ-HĐND: 2.500.000đ x 02 người x 12 tháng	340							60.000.000	-	-		60.000.000	60.000.000						60.000.000
-	Kinh phí Tư pháp - Hộ tịch: mua phôi, giấy khai sinh, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở	340							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND thực hiện nhiệm vụ được giao	340							250.000.000	-			250.000.000	250.000.000			25.000.000	22.500.000		202.500.000
-	Chi hỗ trợ công chức phụ trách CNTT theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố: 01 người x 02 lần mức lương cơ sở	340							56.160.000	-	-		56.160.000	56.160.000			-			56.160.000
b.2	**Chi sự nghiệp an ninh**								**4.685.306.000**	-	-	-	**4.685.306.000**	**4.685.306.000**	-	-	**100.010.600**	**90.009.540**	-	**4.495.285.860**
-	Chi tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	040							1.184.400.000	-	-		1.184.400.000	1.184.400.000						1.184.400.000
-	Chi Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	040							1.142.400.000	-	-		1.142.400.000	1.142.400.000						1.142.400.000
-	Chi Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	040							1.058.400.000	-	-		1.058.400.000	1.058.400.000						1.058.400.000
-	Hỗ trợ BHYT và BHXH đội Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	040							300.000.000	-	-		300.000.000	300.000.000						300.000.000
-	Chi không thường xuyên khác (kinh phí hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, tập huấn, kinh phí tuần tra, kiểm tra công tác PCCC tại các điểm nóng, nguy cơ cao (cao điểm trước Tết và Tết), công tác tuyên truyền an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, nạp bình chữa cháy...). Hoạt động Ban chỉ đạo 197,...	040							1.000.196.000	-	-		1.000.196.000	1.000.196.000			100.010.600	90.009.540		810.085.860
b.3	**Chi sự nghiệp quốc phòng**								**4.773.736.000**	**831.393.600**	**831.393.600**	-	**3.942.342.400**	**3.942.342.400**	-	-	**182.362.040**	**96.225.836**	-	**4.495.148.124**
-	Phụ cấp chức vụ Chính trị viên trưởng, chính trị viên phó, phó chỉ huy trưởng quân sự	010							25.833.600	25.833.600	25.833.600		-							25.833.600
-	Phụ cấp chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ của Tổ đội trưởng theo NĐ số 16/2025/NĐ-CP	010							117.600.000	117.600.000	117.600.000		-							117.600.000
-	Phụ cấp hằng tháng tổ đội trưởng theo NĐ số 16/2025/NĐ-CP	010						0.7 lần x 2.340.000đ/tháng	687.960.000	687.960.000	687.960.000		-							687.960.000
-	Kinh phí chế độ phụ cấp cho tiểu đội dân quân thường trựctheo NĐ số 16/2025/NĐ-CP	010							2.787.642.000	-	-		2.787.642.000	2.787.642.000						2.787.642.000
-	Phụ cấp chức vụ tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân thường trực	010							10.080.000	-	-		10.080.000	10.080.000						10.080.000
-	Kinh phí hoạt động tập huyện đội dân quân tự vệ	010							130.000.000	-	-		130.000.000	130.000.000			80.900.000	4.910.000		44.190.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy quân sự	010							564.620.400	-	-		564.620.400	564.620.400			56.462.040	50.815.836		457.342.524
-	Trực sẵn sàng chiến đấu	010							300.000.000	-	-		300.000.000	300.000.000			30.000.000	27.000.000		243.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Kinh phí tuyển quân	010							150.000.000	-	-		150.000.000	150.000.000			15.000.000	13.500.000		121.500.000
3	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**								**9.619.409.960**	**4.493.000.000**	**2.357.000.000**	**2.136.000.000**	**5.126.409.960**	**2.753.161.000**	**1.000.000.000**	**1.373.248.960**	**485.100.000**	**436.590.000**	**16.065.000**	**8.713.784.960**
3.1	**Chi lương, phụ cấp**								**3.480.000.000**	**2.357.000.000**	**2.357.000.000**	-	**1.123.000.000**	-	-	**1.123.000.000**	-	-	-	**3.480.000.000**
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	340	24		21				3.480.000.000	2.357.000.000	2.357.000.000	-	1.123.000.000	-		1.123.000.000				3.480.000.000
3.2	**Chi hoạt động**								**6.139.409.960**	**2.136.000.000**	-	**2.136.000.000**	**4.003.409.960**	**2.753.161.000**	**1.000.000.000**	**250.248.960**	**485.100.000**	**436.590.000**	**16.065.000**	**5.233.784.960**
a	**Chi Thường xuyên theo định mức**								**2.136.000.000**	**2.136.000.000**	-	**2.136.000.000**	-	-	-	-	**213.600.000**	**192.240.000**	-	**1.730.160.000**
	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế	340	24		21			89 triệu đồng/người	2.136.000.000	2.136.000.000	-	2.136.000.000	-	-			213.600.000	192.240.000		1.730.160.000
b	**Chi không thường xuyên**								**4.003.409.960**	-	-	-	**4.003.409.960**	**2.753.161.000**	**1.000.000.000**	**250.248.960**	**271.500.000**	**244.350.000**	**16.065.000**	**3.503.624.960**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	340	24						250.248.960	-			250.248.960			250.248.960				250.248.960
-	Công tác Lập kế hoạch sử dụng đất	280							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Công tác xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	280							500.000.000	-			500.000.000	500.000.000			50.000.000	45.000.000		405.000.000
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	250							70.000.000	-			70.000.000	70.000.000			7.000.000	6.300.000		56.700.000
-	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	250							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
-	Lĩnh vực công thương, nông nghiệp, OCOP, hoạt động chợ, tiết kiệm điện năng,..	280							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn,...	280							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Công tác văn minh đô thị	280							1.000.000.000	-			1.000.000.000	1.000.000.000			100.000.000	90.000.000		810.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp đăng ký kinh doanh, thẩm định giá tổ tụng, kiểm tra tài sản công, tài chính,...	340							80.000.000	-			80.000.000	80.000.000			8.000.000	7.200.000		64.800.000
-	Kinh phí điều tra, thu thập thông tin thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn phường Đại Mỗ	340							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
-	Kinh phí Tổ chức lễ trồng cây	340							150.000.000	-			150.000.000	150.000.000			15.000.000	13.500.000		121.500.000
-	Kinh phí quy hoạch (công khai, lấy ý kiến quy hoạch, quản lý xây dựng - chỉ giới đường đỏ, cung cấp thông tin quy hoạch…)	340							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	280							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000			20.000.000	18.000.000		162.000.000
-	Công tác Phòng cháy chữa cháy	340							50.000.000	-			50.000.000	50.000.000			5.000.000	4.500.000		40.500.000
-	Chi công tác địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, trật tự xây dựng	280							205.000.000	-	-		205.000.000	205.000.000			20.500.000	18.450.000		166.050.000
-	Kinh phí kiểm định chung cư cũ	340							1.000.000.000	-			1.000.000.000		*1.000.000.000*					1.000.000.000
-	Hỗ trợ đóng BHYT cho đối tượng thoát cận nghèo theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố	130							28.161.000	-	-		28.161.000	28.161.000	-				16.065.000	44.226.000
-	Quà tết hộ cận nghèo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	370							10.000.000	-	-		10.000.000	10.000.000	-					10.000.000
4	**Phòng Văn hóa - Xã hội**								**25.892.366.000**	**2.661.000.000**	**1.326.000.000**	**1.335.000.000**	**23.231.366.000**	**10.529.726.000**	**12.701.640.000**	-	**416.050.000**	**374.445.000**	**1.193.904.840**	**26.295.775.840**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
4.1	**Chi lương, phụ cấp**								**1.326.000.000**	**1.326.000.000**	**1.326.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**639.940.380**	**1.965.940.380**
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	340	15		12				1.326.000.000	1.326.000.000	1.326.000.000		-	-					639.940.380	1.965.940.380
-	Chi lương, phụ cấp của cán bộ không chuyên trách	340							-	-	-		-		-	-		-		-
4.2	**Chi hoạt động**								**24.566.366.000**	**1.335.000.000**	-	**1.335.000.000**	**23.231.366.000**	**10.529.726.000**	**12.701.640.000**	-	**416.050.000**	**374.445.000**	**553.964.460**	**24.329.835.460**
a	**Chi thường xuyên theo định mức**								**1.335.000.000**	**1.335.000.000**	-	**1.335.000.000**	-	-	-	-	**133.500.000**	**120.150.000**	-	**1.081.350.000**
-	*Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế*	340	*15*		*12*			89 triệu đồng/người	*1.335.000.000*	*1.335.000.000*	-	*1.335.000.000*	-	-			133.500.000	120.150.000		**1.081.350.000**
b	**Chi không thường xuyên**								**23.231.366.000**	-	-	-	**23.231.366.000**	**10.529.726.000**	**12.701.640.000**	-	**282.550.000**	**254.295.000**	**553.964.460**	**23.248.485.460**
b.1	**Chi quản lý hành chính**								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**140.736.960**	**140.736.960**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	340	15						-	-			-						140.736.960	140.736.960
b.2	**Chi đảm bảo xã hội**								**10.406.214.000**	-	-	-	**10.406.214.000**	**6.960.214.000**	**3.446.000.000**	-	-	-	**413.227.500**	**10.819.441.500**
-	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách (đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong...QĐ 290, 62, 49)	130							160.920.000		-		160.920.000	160.920.000					91.800.000	252.720.000
-	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội và người cao tuổi	130							289.656.000	-			289.656.000	289.656.000					180.157.500	469.813.500
-	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng trẻ em khuyết tật theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	130							24.138.000	-			24.138.000	24.138.000					13.770.000	37.908.000
-	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	370							62.500.000	-			62.500.000	62.500.000	-					62.500.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng chính sách theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025	370							3.446.000.000	-	-		3.446.000.000		3.446.000.000					3.446.000.000
-	Mai táng phí đối tượng BTXH, NCT từ đủ 80 trở lên đang hưởng BHXH theo Nghị định 120, 176	370							300.000.000	-	-		300.000.000	300.000.000	-					300.000.000
-	Mai táng phí đối tượng TNXP, CCB và đối tượng theo QĐ 62	370							223.500.000	-			223.500.000	223.500.000	-				127.500.000	351.000.000
-	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tại nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố (theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố)\	370							158.400.000	-			158.400.000	158.400.000	-					158.400.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ số 76/2024/NĐ-CP, NĐ 20/2021/NĐ-CP	370							2.370.000.000	-			2.370.000.000	2.370.000.000	-					2.370.000.000
-	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo NĐ176/2025/NĐ-CP	370							1.050.000.000	-			1.050.000.000	1.050.000.000						1.050.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+6	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Trợ cấp đột xuất theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	370							25.000.000	-			25.000.000	25.000.000	-					25.000.000
-	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng chính sách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022: quà tết nguyên đán, tết thiếu nhi, tết trung thu, ngày 27/7, Quốc khánh 02/9								1.803.000.000	-	-	-	1.803.000.000	1.803.000.000	-	-	-	-	-	1.803.000.000
+	Quà tết Nguyên đán của đối tượng bảo trợ XH và người cao tuổi	370							216.000.000	-			216.000.000	216.000.000						216.000.000
+	Quà tết thiếu nhi và Tết trung thu	370							85.000.000	-			85.000.000	85.000.000						85.000.000
+	Quà Tết nguyên đán và 27/7 cho đối tượng người có công	370							1.498.000.000	-			1.498.000.000	1.498.000.000						1.498.000.000
+	Quà ngày Quốc khánh 02/9 cho đối tượng lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	370							4.000.000	-			4.000.000	4.000.000						4.000.000
-	Kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2026	370							493.100.000	-			493.100.000	493.100.000	-					493.100.000
b.3	**Chi hoạt động xã hội**								**649.512.000**	-	-	-	**649.512.000**	**649.512.000**	-	-	40.558.000	36.495.000	-	572.467.000
-	Chương trình chăm sóc trẻ em	370							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ em ngoài công lập có cha mẹ là công nhân trong các khu công nghiệp theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	370							130.000.000	-	-		130.000.000	130.000.000	-		-			130.000.000
-	Kinh phí hoạt động Bình đẳng giới	370							40.000.000	-			40.000.000	40.000.000			4.000.000	3.600.000		32.400.000
-	Kinh phí hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội đội công tác xã hội tình nguyện								149.512.000	-	-		149.512.000	149.512.000	-	-	3.550.000	3.195.000		142.767.000
+	Chi phụ cấp công tác xã hội tình nguyện (QĐ 04/2016/QĐ-UBND)	370							109.512.000	-	-		109.512.000	109.512.000						109.512.000
-	Hoạt động đội công tác xã hội tình nguyện	370							5.500.000	-			5.500.000	5.500.000			550.000	495.000		4.455.000
-	Trang phục đội công tác xã hội tình nguyện	370							4.500.000	-			4.500.000	4.500.000						4.500.000
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, tuần tra, kiểm soát phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy	370							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
-	Kinh phí cho công tác lao động việc làm	370							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
-	Kinh phí hoạt động công tác bảo trợ xã hội	370							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Chi hoạt động công tác người có công	370							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
b.4	**Kinh phí thi đua khen thưởng**	**340**							**1.000.000.000**	-			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			**100.000.000**	**90.000.000**		**810.000.000**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
b.5	**Kinh phí cải cách hành chính**	340							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
b.6	**Công tác nội vụ**	340							20.000.000	-			20.000.000	20.000.000			2.000.000	1.800.000		16.200.000
b.7	**Công tác tôn giáo**	340							40.000.000	-			40.000.000	40.000.000			4.000.000	3.600.000		32.400.000
b.8	**Chi sự nghiệp y tế**	130							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
b.9	**Chi sự nghiệp văn hóa**								430.000.000	-	-		430.000.000	430.000.000	-	-	43.000.000	38.700.000		348.300.000
-	Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	160							150.000.000	-	-		150.000.000	150.000.000			15.000.000	13.500.000		121.500.000
-	Kinh phí thực hiện Công tác gia đình	160							100.000.000	-	-		100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
-	Kinh phí thực hiện quản lý di tích và lễ hội	160							100.000.000	-	-		100.000.000	100.000.000	-	-	10.000.000	9.000.000		81.000.000
	Công tác quản lý di tích và lễ hội								*100.000.000*	-	-		*100.000.000*	*100.000.000*			*10.000.000*	9.000.000		81.000.000
-	Kinh phí quản lý văn hóa và du lịch	160							80.000.000				80.000.000	80.000.000			*8.000.000*	7.200.000		64.800.000
b.10	**Kinh phí hoạt động sự nghiệp thể thao**	220							100.000.000	-			100.000.000	100.000.000			10.000.000	9.000.000		81.000.000
b.11	**Kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**	100							500.000.000	-			500.000.000	500.000.000	-		-			500.000.000
b.12	**Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục**								9.955.640.000	-	-	-	9.955.640.000	700.000.000	9.255.640.000	-	70.000.000	63.000.000	-	9.822.640.000
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 và Nghị quyết số 217/2025/QH15	070							7.801.000.000	-	-		7.801.000.000		7.801.000.000		-			7.801.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND TP Hà Nội	070							1.454.640.000				1.454.640.000		1.454.640.000		-			1.454.640.000
-	Chi sự nghiệp giáo dục khác	070							700.000.000				700.000.000	700.000.000			70.000.000	63.000.000		567.000.000
5	**UBMT Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**								6.293.499.640	3.552.380.000	2.512.380.000	1.040.000.000	2.741.119.640	1.283.500.000	150.000.000	1.307.619.640	198.200.000	178.380.000	96.960.240	6.013.879.880
5.1	**Chi lương, phụ cấp**								1.337.959.400	930.000.000	930.000.000	-	407.959.400	-	-	407.959.400	-	-	-	1.337.959.400
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	340	10		10				1.337.959.400	930.000.000	930.000.000		407.959.400			407.959.400				1.337.959.400
5.2	**Chi hoạt động**								4.955.540.240	2.622.380.000	1.582.380.000	1.040.000.000	2.333.160.240	1.283.500.000	150.000.000	899.660.240	198.200.000	178.380.000	96.960.240	4.675.920.480
a	**Chi Thường xuyên theo định mức**								1.040.000.000	1.040.000.000	-	1.040.000.000	-	-	-	-	104.000.000	93.600.000	-	842.400.000
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế	340	10		10			104 triệu đồng/người	1.040.000.000	1.040.000.000	-	1.040.000.000	-	-	-		104.000.000	93.600.000		842.400.000
b	**Chi không thường xuyên**								3.915.540.240	1.582.380.000	1.582.380.000	-	2.333.160.240	1.283.500.000	150.000.000	899.660.240	94.200.000	84.780.000	96.960.240	3.833.520.480
b.1	**Chi quản lý hành chính**								96.960.240	-	-		96.960.240	-	-	96.960.240	-	-	-	96.960.240
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	340							96.960.240				96.960.240			96.960.240				96.960.240
b.2	**Chi hoạt động chuyên môn của UBMTTQ**								2.200.060.000	1.019.160.000	1.019.160.000	-	1.180.900.000	699.500.000	-	481.400.000	41.200.000	37.080.000	96.960.240	2.218.740.240

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Ban thanh tra nhân dân	340							12.000.000	-	-		12.000.000	12.000.000			1.200.000	1.080.000		9.720.000
-	Ban giám sát ĐT cộng đồng	340							20.000.000	-	-		20.000.000	20.000.000			2.000.000	1.800.000		16.200.000
-	Kinh phí hoạt động Toàn dân đoàn kết tại các TDP	340							287.500.000	-	-		287.500.000	287.500.000			-			287.500.000
-	Kinh phí hoạt động Toàn dân đoàn kết tại MTTQ phường	340							30.000.000	-			30.000.000	30.000.000			3.000.000	2.700.000		24.300.000
-	Chi phụ cấp trưởng ban công tác MTTQ TDP	340							1.500.560.000	1.019.160.000	1.019.160.000		481.400.000			481.400.000			96.960.240	1.597.520.240
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	340							350.000.000	-	-		350.000.000	350.000.000			35.000.000	31.500.000		283.500.000
b.3	**Chi hoạt động chuyên môn của Hội Liên hiệp Phụ nữ phường**								**494.840.000**	**187.740.000**	**187.740.000**	-	**307.100.000**	**200.000.000**	-	**107.100.000**	**20.000.000**	**18.000.000**	-	**456.840.000**
-	Chi phụ cấp Hội trưởng Hội Phụ nữ TDP	340						0.3 lần x 2.340.000đ	294.840.000	187.740.000	187.740.000		107.100.000			107.100.000				294.840.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	340							200.000.000	-	-		200.000.000	200.000.000			20.000.000	18.000.000		162.000.000
b.4	**Đoàn Thanh niên CSHCM Phường**								**544.840.000**	**187.740.000**	**187.740.000**	-	**357.100.000**	**200.000.000**	**50.000.000**	**107.100.000**	**20.000.000**	**18.000.000**	-	**506.840.000**
-	Chi phụ cấp Bí thư Đoàn thanh niên TDP	340						0.3 lần x 2.340.000đ	294.840.000	187.740.000	187.740.000		107.100.000		-	107.100.000				294.840.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	340							200.000.000	-	-		200.000.000	200.000.000			20.000.000	18.000.000		162.000.000
-	Kinh phí tổ chức ĐH Hội Liên hiệp thanh niên Phường lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2031	340							50.000.000				50.000.000		50.000.000		-			50.000.000
b.5	**Hội Cựu chiến binh Phường**								**364.840.000**	**187.740.000**	**187.740.000**		**177.100.000**	**70.000.000**	-	**107.100.000**	**7.000.000**	**6.300.000**	-	**351.540.000**
-	Chi phụ cấp Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh TDP	340						0.3 lần x 2.340.000đ	294.840.000	187.740.000	187.740.000		107.100.000		-	107.100.000				294.840.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	340							70.000.000	-	-		70.000.000	70.000.000			7.000.000	6.300.000		56.700.000
b.6	**Kinh phí hoạt động đối với hội người cao tuổi, chữ thập đỏ**								**160.000.000**	-	-	-	**160.000.000**	**60.000.000**	**100.000.000**	-	**6.000.000**	**5.400.000**		**148.600.000**
-	Kinh phí hoạt động đối với hội người cao tuổi, chữ thập đỏ theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND	340							60.000.000	-			60.000.000	60.000.000	-		6.000.000	5.400.000		48.600.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội hội chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2026 - 2031	340							50.000.000				50.000.000		50.000.000					50.000.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội hội người cao tuổi nhiệm kỳ 2026 - 2031	340							50.000.000				50.000.000		50.000.000					50.000.000
b.7	**Chi tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do MTTQVN thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố HN**	340							**54.000.000**	-			**54.000.000**	**54.000.000**	-			-		**54.000.000**
B	**KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**								**60.378.053.360**	**7.376.000.000**	**3.901.000.000**	**3.425.000.000**	**53.052.053.300**	**53.052.053.300**	-	-	**3.869.700.160**	**3.550.630.144**	**3.011.588.640**	**55.969.311.636**
1	**Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)**								**4.857.000.000**	**1.352.000.000**	**415.000.000**	**937.000.000**	**3.505.000.000**	**3.505.000.000**	-	-	**412.800.000**	**371.520.000**	**289.060.320**	**4.361.740.320**
1.1	**Chi lương, phụ cấp**								**729.000.000**	**729.000.000**	**415.000.000**	**314.000.000**	-	-	-	-	-	-	**237.000.000**	**966.000.000**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	160	15		7				415.000.000	415.000.000	415.000.000	-	-						237.000.000	652.000.000
-	Hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ phục vụ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	160	2				2	157 triệu đồng/người	314.000.000	314.000.000	-	314.000.000	-				-			314.000.000
1.2	**Chi hoạt động**								**4.128.000.000**	**623.000.000**	**-**	**623.000.000**	**3.505.000.000**	**3.505.000.000**	**-**	**-**	**412.800.000**	**371.520.000**	**52.060.320**	**3.396.740.320**
a	**Chi thường xuyên theo định mức**								**623.000.000**	**623.000.000**	**-**	**623.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**62.300.000**	**56.070.000**	**-**	**504.630.000**
-	*Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế*	160	*15*		*7*			*89 triệu đồng/người*	*623.000.000*	*623.000.000*	-	*623.000.000*	-	-			*62.300.000*	56.070.000		**504.630.000**
b	**Chi không thường xuyên**								**3.505.000.000**	**-**	**-**		**3.505.000.000**	**3.505.000.000**	**-**	**-**	**350.500.000**	**315.450.000**	**52.060.320**	**2.891.110.320**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	160							-				-						52.060.320	**52.060.320**
-	Chi sự nghiệp hoạt động văn hóa	160							2.500.000.000	-	-		2.500.000.000	2.500.000.000			*250.000.000*	225.000.000		**2.025.000.000**
-	Chi sự nghiệp phát thanh	190							150.000.000	-	-		150.000.000	150.000.000			*15.000.000*	13.500.000		**121.500.000**
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	220							855.000.000	-	-		855.000.000	855.000.000			*85.500.000*	76.950.000		**692.550.000**
2	**Trạm y tế**								**8.582.188.000**	**5.974.000.000**	**3.486.000.000**	**2.488.000.000**	**2.608.188.000**	**2.608.188.000**	**-**	**-**	**410.800.000**	**369.720.000**	**2.722.528.320**	**10.524.196.320**
2.1	**Chi lương, phụ cấp**								**3.486.000.000**	**3.486.000.000**	**3.486.000.000**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.136.000.000**	**5.622.000.000**
-	Chi lương cán bộ, công chức, viên chức	130	30		30				3.486.000.000	3.486.000.000	3.486.000.000		-						2.136.000.000	**5.622.000.000**
2.2	**Chi hoạt động**								**5.096.188.000**	**2.488.000.000**	**-**	**2.488.000.000**	**2.608.188.000**	**2.608.188.000**	**-**	**-**	**410.800.000**	**369.720.000**	**586.528.320**	**4.902.196.320**
a	**Chi thường xuyên theo định mức**								**2.488.000.000**	**2.488.000.000**	**-**	**2.488.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**248.800.000**	**223.920.000**	**-**	**2.015.280.000**
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo biên chế	130	30		30			89 triệu đồng/người	2.488.000.000	2.488.000.000	-	2.488.000.000	-	-			248.800.000	223.920.000		2.015.280.000
b	**Chi không thường xuyên**								**2.608.188.000**	**-**	**-**	**-**	**2.608.188.000**	**2.608.188.000**	**-**	**-**	**162.000.000**	**145.800.000**	**586.528.320**	**2.886.916.320**
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	130							-				-						279.508.320	**279.508.320**
-	Kinh phí phòng chống dịch	130							300.000.000	-	-		300.000.000	300.000.000			30.000.000	27.000.000		**243.000.000**
-	Kinh phí vệ sinh an toàn thực phẩm	130							150.000.000	-	-		150.000.000	150.000.000			15.000.000	13.500.000		**121.500.000**
-	Kinh phí dân số, Kế hoạch hóa gia đình	130							350.000.000	-	-		350.000.000	350.000.000			35.000.000	31.500.000		**283.500.000**
-	Chi hoạt động sự nghiệp y tế	130							500.000.000	-	-		500.000.000	500.000.000			50.000.000	45.000.000		**405.000.000**
-	Kinh phí phòng chống sốt xuất huyết	130							450.000.000	-	-		450.000.000	450.000.000						**450.000.000**
-	Chi phụ cấp cộng tác viên dân số	130						0.43 lần x 2.340.000đ/tháng	538.188.000	-	-		538.188.000	538.188.000					307.020.000	**845.208.000**
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	130							320.000.000	-	-		320.000.000	320.000.000			32.000.000	28.800.000		**259.200.000**
3	**Ban Quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng**								**46.938.865.300**	**-**	**-**		**46.938.865.300**	**46.938.865.300**	**-**	**-**	**3.046.100.160**	**2.809.390.144**		**41.083.374.996**
-	Kinh phí duy trì thường xuyên cắt tỉa, chặt hạ, giải tỏa, trồng bổ sung cây xanh	280							1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000	-		100.000.000	90.000.000		**810.000.000**
-	Kinh phí duy trì thường xuyên vườn hoa, khu vui chơi, dải tường niệm...	280							500.000.000				500.000.000	500.000.000	-		50.000.000	45.000.000		**405.000.000**
-	Chi phí quản lý, vận hành, duy tu, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng	280							500.000.000				500.000.000	500.000.000			50.000.000	45.000.000		**405.000.000**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Kinh phí quản lý, duy trì hệ thống thoát nước ngõ, ngách	280							1.200.000.000				1.200.000.000	1.200.000.000			120.000.000	108.000.000		972.000.000
-	Kinh phí duy tu, duy trì hạ tầng giao thông (bao gồm lắp biển chỉ dẫn, chỉ đường các ngõ, ngách...)	280							2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000			200.000.000	180.000.000		1.620.000.000
-	Kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải và duy trì vệ sinh môi trường	250							35.186.000.000	-	-		35.186.000.000	35.186.000.000		-	1.870.813.630	1.751.632.144		31.563.554.226
-	Kinh phí đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án: Xây dựng khu chức năng đô thị Nam Đại lộ Thăng Long	340							567.000.000				567.000.000	567.000.000			56.700.000	51.030.000		459.270.000
-	Kinh phí duy tu, duy trì công viên hồ Phùng Khoang	280							5.985.865.300				5.985.865.300	5.985.865.300			598.586.530	538.728.000		4.848.550.770
C	**Khối Trường học (I+II+III+IV+V)**								**108.846.545.000**	**73.635.400.000**	**33.694.000.000**	**39.941.400.000**	**35.211.145.000**	**7.464.430.000**	**8.900.360.000**	**18.846.355.000**	**2.931.540.000**	**2.638.386.000**	-	**103.276.619.000**
I	**CÁC TRƯỜNG HỌC THUỘC KHỐI MẦM NON**	070							**27.501.835.000**	**17.782.000.000**	**11.512.000.000**	**6.270.000.000**	**9.719.835.000**	**4.096.480.000**	-	**5.623.355.000**	**627.000.000**	**564.300.000**	-	**26.310.535.000**
-	Kinh phí theo định mức học sinh (16,5trđ/học sinh). Trong đó:								20.256.000.000	17.782.000.000	11.512.000.000	6.270.000.000	2.474.000.000	2.474.000.000	-	-	627.000.000	564.300.000		19.064.700.000
+	Tiền lương và các khoản có tính chất lương								10.996.000.000	10.996.000.000	10.996.000.000	-	-							10.996.000.000
+	Tiền công HĐLĐ trong chỉ tiêu biên chế (BC chờ thi tuyển)								516.000.000	516.000.000	516.000.000	-	-							516.000.000
+	Tiền công HĐLĐ theo NĐ111								2.474.000.000	-	-	-	2.474.000.000	2.474.000.000						2.474.000.000
+	Chi thường xuyên khác theo định mức								6.270.000.000	6.270.000.000	-	6.270.000.000	-				627.000.000	564.300.000		5.078.700.000
-	Kinh phí phân bổ Chi cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000) năm 2026								4.637.355.000	-	-	-	4.637.355.000			4.637.355.000				4.637.355.000
-	Chi tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP								986.000.000	-	-	-	986.000.000			986.000.000				986.000.000
-	Hỗ trợ Chi phí học tập								16.200.000	-	-	-	16.200.000	16.200.000						16.200.000
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa theo NĐ số 105/2020								17.280.000	-	-	-	17.280.000	17.280.000						17.280.000
-	Kinh phí cấp bù hỗ trợ miễn học phí theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của thành phố Hà Nội								1.589.000.000	-	-	-	1.589.000.000	1.589.000.000						1.589.000.000
II	**CÁC TRƯỜNG HỌC THUỘC KHỐI TIỂU HỌC**	070							**46.446.260.000**	**28.027.000.000**	**13.649.000.000**	**14.378.000.000**	**18.419.260.000**	**538.900.000**	**8.900.360.000**	**8.980.000.000**	**1.437.800.000**	**1.294.020.000**	-	**43.714.440.000**
-	Kinh phí theo định mức học sinh (9,5trđ/học sinh). Trong đó:								28.547.000.000	28.027.000.000	13.649.000.000	14.378.000.000	520.000.000	520.000.000	-	-	1.437.800.000	1.294.020.000		25.815.180.000
+	Tiền lương và các khoản có tính chất lương								13.649.000.000	13.649.000.000	13.649.000.000	-	-							13.649.000.000
+	Tiền công HĐLĐ theo NĐ111								520.000.000	-	-	-	520.000.000	520.000.000						520.000.000
+	Chi thường xuyên khác theo định mức								14.378.000.000	14.378.000.000	-	14.378.000.000	-				1.437.800.000	1.294.020.000		11.646.180.000
-	Kinh phí phân bổ Chi cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000) năm 2026								7.787.000.000	-	-	-	7.787.000.000			7.787.000.000				7.787.000.000
-	Chi tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP								1.193.000.000	-	-	-	1.193.000.000			1.193.000.000				1.193.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	Biên chế được giao	Biên chế, hợp đồng có mặt				Định mức	Tổng chi thường xuyên	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
				Tổng cộng	Số biên chế	Cán bộ KCT	Hợp đồng			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	C	D	E	F	G	H	1=2+5	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
-	Hỗ trợ Chi phí học tập								18.900.000	-	-	-	18.900.000	18.900.000	-					18.900.000
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa theo NQ số 18/2025								8.900.360.000	-	-	-	8.900.360.000		8.900.360.000					8.900.360.000
III	**CÁC TRƯỜNG HỌC THUỘC KHỐI THCS**	070							**20.331.650.000**	**15.188.400.000**	**8.533.000.000**	**6.655.400.000**	**5.143.250.000**	**1.755.250.000**	-	**3.388.000.000**	**665.540.000**	**598.986.000**	-	**19.067.124.000**
-	Kinh phí theo định mức học sinh (9,5trđ/học sinh). Trong đó:								15.500.400.000	15.188.400.000	8.533.000.000	6.655.400.000	312.000.000	312.000.000	-	-	665.540.000	598.986.000		14.235.874.000
+	Tiền lương và các khoản có tính chất lương								8.533.000.000	8.533.000.000	8.533.000.000	-	-							8.533.000.000
+	Tiền công HĐLĐ theo NĐ111								312.000.000	-	-	-	312.000.000	312.000.000						312.000.000
+	Chi thường xuyên khác theo định mức								6.655.400.000	6.655.400.000		6.655.400.000	-				665.540.000	598.986.000		5.390.874.000
-	Kinh phí phân bổ Chi cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000) năm 2026								2.721.000.000	-	-	-	2.721.000.000			2.721.000.000				2.721.000.000
-	Chi tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP								667.000.000	-	-	-	667.000.000			667.000.000				667.000.000
-	Hỗ trợ Chi phí học tập								20.250.000	-	-	-	20.250.000	20.250.000						20.250.000
-	Kinh phí cấp bù hỗ trợ miễn học phí theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của thành phố Hà Nội								1.423.000.000	-	-	-	1.423.000.000	1.423.000.000						1.423.000.000
IV	**Đặt hàng giáo dục trường THCS Nguyễn Du**	070							**14.566.800.000**	**12.638.000.000**	-	**12.638.000.000**	**1.928.800.000**	**1.073.800.000**		**855.000.000**	**201.200.000**	**181.080.000**		**14.184.520.000**
D	**Chi giáo dục chung và mua sắm, sửa chữa lớn chưa phân bổ**	070							**8.070.170.000**	-		-	**8.070.170.000**	**8.070.170.000**	-	-	-	-		**8.070.170.000**
E	**Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm**								**3.228.770.000**	-	-	-	**3.228.770.000**	**3.228.770.000**	-	-	-	-	**895.050.000**	**4.123.820.000**
1	BHYT cho học sinh	130							1.568.970.000	-			1.568.970.000	1.568.970.000					895.050.000	**2.464.020.000**
2	Hỗ trợ mua BHXH tự nguyện theo Luật BHXH	370							317.000.000	-			317.000.000	317.000.000						**317.000.000**
3	KP quà tết nguyên đán cho các đối tượng nghỉ hưu, nghỉ mất sức theo Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 16/12/2022 của UBND Thành phố Hà Nội, Công văn số 5224/HD-SLĐTBXH ngày 21/12/2022	370							1.342.800.000	-			1.342.800.000	1.342.800.000	-					**1.342.800.000**
F	**Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản**	411							**300.000.000**	-	-	-	**300.000.000**	**300.000.000**	-	-	-			**300.000.000**
1	Thuế cơ sở số 8								150.000.000	-	-	-	150.000.000	150.000.000						**150.000.000**
2	Kho bạc nhà nước Khu vực I - Phòng giao dịch số 5								150.000.000	-	-	-	150.000.000	150.000.000						**150.000.000**
G	**Chi khác chưa phân bổ**	428							**3.697.216.500**	-		-	**3.697.216.500**	**3.697.216.500**						**3.697.216.500**
H	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa phân bổ**	100							**1.834.000.000**	-			**1.834.000.000**	**1.834.000.000**						**1.834.000.000**
I	**Dự phòng**	437							**9.910.000.000**	-	-	-	**9.910.000.000**	**9.910.000.000**						**9.910.000.000**

STT	Đơn vị/Nội dung	Loại (theo lĩnh vực)	I. Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)			II. Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội	Phân bổ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện CCTL theo quy định của CP	Dự toán của đơn vị sau khi trừ 10% tiết kiệm và phân bổ thêm KP tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương
			Cộng	Quỹ tiền lương (1.490.000 đồng)	Chi thường xuyên theo định mức biên chế		Nguồn cân đối	Nguồn MTTP thực hiện chế độ chính sách	Nguồn MTTP thực hiện CCTL				
	A	B	2=3+4	3	4	5=5.1+5.2+5.3	5.1	5.2	5.3	6	7	8	9=(1)-(6)-(7)+(8)
	Tổng cộng chi theo sự nghiệp		**108.616.279.100**	**53.375.879.100**	**55.240.400.000**	**162.883.720.900**	**114.558.034.400**	**25.710.686.500**	**22.615.000.000**	**8.918.000.000**	**8.026.200.000**	**8.918.000.000**	**263.473.800.000**
1	Chi quốc phòng	010	1.129.393.600	1.129.393.600	-	3.973.426.960	3.942.342.400	-	31.084.560	182.362.040	96.225.836	167.000.000	4.991.232.684
2	Chi An ninh	040	-	-	-	4.685.306.000	4.685.306.000	-	-	100.010.600	90.009.540	-	4.495.285.860
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	73.635.400.000	33.694.000.000	39.941.400.000	53.236.955.000	16.234.600.000	18.156.000.000	18.846.355.000	3.001.540.000	2.701.386.000	-	121.169.429.000
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	100	-	-	-	2.334.000.000	2.334.000.000	-	-	-	-	-	2.334.000.000
5	Chi SN Y tế-dân số	130	5.974.000.000	3.486.000.000	2.488.000.000	4.780.033.000	4.780.033.000	-	-	420.800.000	378.720.000	3.919.370.820	13.873.883.820
6	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	160	1.352.000.000	415.000.000	937.000.000	2.930.000.000	2.930.000.000	-	-	355.300.000	319.770.000	289.060.320	3.895.990.320
7	Chi SN phát thanh - truyền hình	190	-	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-	15.000.000	13.500.000	-	121.500.000
8	Chi SN thể dục thể thao	220	-	-	-	955.000.000	955.000.000	-	-	95.500.000	85.950.000	-	773.550.000
9	Chi SN bảo vệ môi trường	250	-	-	-	35.286.000.000	35.286.000.000	-	-	1.880.813.630	1.760.632.144	-	31.644.554.226
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280	-	-	-	13.390.865.300	13.390.865.300	-	-	1.339.086.530	1.205.178.000	-	10.846.600.770
11	Chi quản lý hành chính	340	26.525.485.500	14.651.485.500	11.874.000.000	14.882.778.940	7.036.532.000	4.108.686.500	3.737.560.440	1.487.037.200	1.338.333.480	4.415.068.860	42.997.962.620
12	Chi đảm bảo xã hội	370	-	-	-	12.372.139.200	8.926.139.200	3.446.000.000	-	40.550.000	36.495.000	127.500.000	12.422.594.200
13	Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản, khác	411	-	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000
14	Chi khác	428	-	-	-	3.697.216.500	3.697.216.500	-	-	-	-	-	3.697.216.500
15	Dự phòng	437	-	-	-	9.910.000.000	9.910.000.000	-	-	-	-	-	9.910.000.000

BIỂU PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

STT	Tên trường	Tổng số hs giao 2026	Số học sinh giao 2026		Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục 2026														
								Bao gồm									Trong đó		
			Trẻ 5 tuổi, TH, THCS (155N)	Trẻ mẫu giáo khác (217N)	Tổng nguồn	Ngân sách phường	Ngân sách phường cấp bù học phí	Chi thường xuyên theo định mức học sinh	Dự kiến số thu học phí theo NQ 47/2025/NQ-HĐND (5 tháng của năm học 2025-2026)	Chi thường xuyên theo định mức sau khi trừ 60% thu học phí	Cắt giảm nguồn ngân sách theo tỷ lệ tự chủ	Chi TX khác tối thiểu (theo định mức học sinh)	Chi TX khác theo số học sinh	Chi thường xuyên khác vượt 02 lần chi khác tối thiểu (âm không trừ)	cấp bù CTX	Giảm cấp chi TX khác bằng 02 lần mức tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương (theo mức lương 1.490)	Tiền công hợp đồng 111	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
1	*2*	*3*	*3.1*	*3.2*	*4=5+6*	*5=9-10+14-15*	*6=3.1x155Nx9+3.2x217Nx9*	*7=3*Định mức HS*	*8=3.1*155N*9+3.2*217N*9*	*9=7-8.1*	*10*	*11=3 x định mức HS tối thiểu*	*12=7-16-17*	*13=12- 2 lần Chi TX khác tối thiểu*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=(9-10-15-16-17)*10%*
I	**KHỐI MẦM NON** (Định mức: 16,5trđ/hs/năm. Trong đó: Chi TX khác tối thiểu: 2,3trđ/hs/năm)	**1.630**	**581**	**1.049**	**21.845.000**	**20.256.000**	**1.589.000**	**26.895.000**	**1.589.000**	**25.942.000**	**275.054**	**3.749.000**	**12.909.000**	**5.411.000**	**0**	**5.411.000**	**11.512.000**	**2.474.000**	**627.000**
1	Mầm non Trung Văn	550	191	359	**7.714.000**	7.176.000	538.000	9.075.000	538.000	8.752.000	89.982	1.265.000	4.016.000	1.486.000	0	1.486.000	4.290.000	769.000	212.000
2	Mầm non Phùng Khoang	580	210	370	**7.367.000**	6.803.000	564.000	9.570.000	564.000	9.232.000	106.101	1.334.000	4.991.000	2.323.000	0	2.323.000	3.608.000	971.000	222.000
3	Mầm non Đại Mỗ B	500	180	320	**6.764.000**	6.277.000	487.000	8.250.000	487.000	7.958.000	78.971	1.150.000	3.902.000	1.602.000	0	1.602.000	3.614.000	734.000	193.000
II	**KHỐI TIỂU HỌC** (Định mức: 9,5trđ/hs/năm. Trong đó: Chi TX khác tối thiểu: 1,8trđ/hs/năm)	**4.712**	**4.712**	**0**	**28.547.000**	**28.547.000**	**0**	**44.764.000**	**0**	**44.764.000**	**2.585.000**	**8.481.600**	**30.595.000**	**13.631.800**	**0**	**13.631.800**	**13.649.000**	**520.000**	**1.437.800**
1	Tiểu học Trung Văn	1.820	1.820	0	**11.516.000**	11.516.000	0	17.290.000	0	17.290.000	986.000	3.276.000	11.340.000	4.788.000	0	4.788.000	5.742.000	208.000	556.600
2	Tiểu học Nguyễn Du	1.720	1.720	0	**9.583.000**	9.583.000	0	16.340.000	0	16.340.000	979.000	3.096.000	11.970.000	5.778.000	0	5.778.000	4.214.000	156.000	521.300
3	Tiểu học Nguyễn Quý Đức	1.172	1.172	0	**7.448.000**	7.448.000	0	11.134.000	0	11.134.000	620.000	2.109.600	7.285.000	3.065.800	0	3.065.800	3.693.000	156.000	359.900
III	**KHỐI THCS** (Định mức: 9,5trđ/hs/năm. Trong đó: Chi TX khác tối thiểu: 2,2trđ/hs/năm)	**1.836**	**1.836**	**0**	**16.923.400**	**15.500.400**	**1.423.000**	**17.442.000**	**1.423.000**	**16.588.000**	**286.000**	**4.039.200**	**8.597.000**	**518.600**	**0**	**801.600**	**8.533.000**	**312.000**	**665.540**
1	THCS Trung Văn	770	770	0	**7.411.000**	6.814.000	597.000	7.315.000	597.000	6.957.000	143.000	1.694.000	3.105.000	-283.000	0	0	4.054.000	156.000	260.400
2	THCS Đại Mỗ	1.066	1.066	0	**9.512.400**	8.686.400	826.000	10.127.000	826.000	9.631.000	143.000	2.345.200	5.492.000	801.600	0	801.600	4.479.000	156.000	405.140
IV	**ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ GIÁO DỤC**	**1.372**	**1.372**	**0**	**13.701.000**	**12.638.000**	**1.063.000**	**4.345.000**	**1.063.000**	**4.345.000**	**0**	**1.006.000**	**2.859.000**	**847.000**	**0**	**847.000**	**1.434.000**	**52.000**	**201.200**
1	Trường THCS Nguyễn Du: 8 Tháng	1.372	1.372	0	**10.203.000**	9.140.000	1.063.000		1.063.000										
2	Trường THCS Nguyễn Du: 4 Tháng	1.372	1.372	0	**3.498.000**	3.498.000	0	4.345.000	0	4.345.000	0	1.006.000	2.859.000	847.000	0	847.000	1.434.000	52.000	201.200

Phụ lục số 02 - Biểu số 14

BIỂU PHÂN BỔ CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026 CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: đồng

		Nhu cầu Chi cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000)	Nguồn thu CCTL thực tế tại đơn vị năm 2026	Trong đó		Kinh phí phân bổ Chi cải cách tiền lương (1.490.000 - 2.340.000) năm 2026	Trong đó	
				Nguồn thu thực tế của đơn vị 2026 (40% học phí thực hiện CCTL)	Dự kiến nguồn còn dư năm 2025 chuyển sang		Từ Ngân sách cấp	Từ nguồn thu tại đơn vị
A	*B*	*1*	*2*	*2.1*	*2.2*	*3*	*3.1*	*3.2*
I	**Khối Mầm non**	**7.553.000**	**1.929.645**	**636.000**	**1.293.645**	**7.553.000**	**5.623.355**	**1.929.645**
1	Mầm non Trung Văn	2.810.000	866.645	215.000	651.645	2.810.000	1.943.355	866.645
2	Mầm non Phùng Khoang	2.384.000	568.000	226.000	342.000	2.384.000	1.816.000	568.000
3	Mầm non Đại Mỗ B	2.359.000	495.000	195.000	300.000	2.359.000	1.864.000	495.000
II	**Khối Tiểu học**	**8.980.000**	**0**	**0**	**0**	**8.980.000**	**8.980.000**	**0**
1	Tiểu học Trung Văn	3.773.000	0	0	0	3.773.000	3.773.000	0
2	Tiểu học Nguyễn Du	2.775.000	0	0	0	2.775.000	2.775.000	0
3	Tiểu học Nguyễn Quý Đức	2.432.000	0	0	0	2.432.000	2.432.000	0
III	**Khối THCS**	**6.390.000**	**2.147.000**	**569.000**	**1.578.000**	**6.390.000**	**4.243.000**	**2.147.000**
1	THCS Trung Văn	2.655.000	1.017.000	239.000	778.000	2.655.000	1.638.000	1.017.000
2	THCS Đại Mỗ	2.880.000	1.130.000	330.000	800.000	2.880.000	1.750.000	1.130.000
3	Trường THCS Nguyễn Du	855.000	0	0	0	855.000	855.000	0
	Tổng cộng	**22.923.000**	**4.076.645**	**1.205.000**	**2.871.645**	**22.923.000**	**18.846.355**	**4.076.645**

Phụ lục số 03 - Biểu số 14

BIỂU PHÂN BỔ KINH PHÍ HỖ TRỢ BỮA ĂN BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM 2025 - 2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18/2025/NQ-HĐND

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền hỗ trợ/bữa	Số lượng học sinh	Số bữa ăn	Kinh phí phân bổ năm 2026
	TỔNG SỐ		**5.955**		**10.355.000.000**
1	Trường Tiểu học Trung Văn	20.000	1.739	98	3.408.440.000
2	Trường Tiểu học Nguyễn Du	20.000	1.720	98	3.371.200.000
3	Trường Tiểu học Nguyễn Quý Đức	20.000	1.082	98	2.120.720.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	20.000	1.414	98	1.454.640.000
*	*Trong đó:*				
-	Trường tiểu học Vinschool Green Bay	20.000	819	98	586.200.000
-	Trường tiểu học GENESIS Hà Nội	20.000	144	98	282.240.000
-	Trường tiểu học TH&THCS Olympia	20.000	595	98	586.200.000

Phụ lục số 04 - Biểu số 14

BIỂU PHÂN BỔ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)		Học kỳ I năm học 2026-2027 (04 tháng)	
			Số học sinh	Số tiền hỗ trợ (150.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tiền hỗ trợ (150.000 đồng/tháng)
1	2	3	5	6	12	13
1	Mầm non Trung Văn	6.750.000	5	3.750.000	5	3.000.000
2	Mầm non Phùng Khoang	5.400.000	4	3.000.000	4	2.400.000
3	Mầm non Đại Mỗ B	4.050.000	3	2.250.000	3	1.800.000
4	Tiểu học Trung Văn	4.050.000	3	2.250.000	3	1.800.000
5	Tiểu học Nguyễn Du	4.050.000	3	2.250.000	3	1.800.000
6	Tiểu học Nguyễn Quý Đức	10.800.000	8	6.000.000	8	4.800.000
7	THCS Trung Văn	9.450.000	7	5.250.000	7	4.200.000
8	THCS Đại Mỗ	10.800.000	8	6.000.000	8	4.800.000
9	THCS Nguyễn Du	10.800.000	8	6.000.000	8	4.800.000
	Tổng cộng	**66.150.000**	**49**	**36.750.000**	**49**	**29.400.000**

Phụ lục số 05 - Biểu số 14

BIỂU PHÂN BỔ KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ MẪU GIÁO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẠI MỖ NĂM 2026 THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12./12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đvt: đồng

STT	Tên trường	Tổng số tiền	Học kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)		Học kỳ I năm học 2026-2027 (04 tháng)	
			Số học sinh	Số tiền (160.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tiền (160.000 đồng/tháng)
	Tổng kinh phí	**17.280.000**	**12**	**9.600.000**	**12**	**7.680.000**
1	Mầm non Trung Văn	7.200.000	5	4.000.000	5	3.200.000
2	Mầm non Phùng Khoang	5.760.000	4	3.200.000	4	2.560.000
3	Mầm non Đại Mỗ	4.320.000	3	2.400.000	3	1.920.000

Biểu số 15

BIỂU PHÂN BỔ PHẦN KINH PHÍ DÀNH RA TỪ VIỆC TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525 /QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

STT	Tên đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**8.918.000.000**	
1	Văn phòng Đảng ủy	2.387.431.280	
2	Văn phòng HĐND và UBND	1.317.000.000	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	16.065.000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.193.904.840	
5	UBMT Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	96.960.240	
6	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)	289.060.320	
7	Trạm y tế	2.722.528.320	
8	Bảo hiểm xã hội cơ sở Từ Liêm	895.050.000	

Biểu số 16

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO PHƯỜNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Đại Mỗ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Ước thực hiện năm 2025					Kế hoạch năm 2026				Dự kiến dư nguồn đến 31/12/2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến 31/12/2025	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=6-8	11= 6+7-9
	TỔNG CỘNG	-	**1.413,56**	-	**408,00**	**1.005,56**	**1.005,56**	**1.580**	-	**595**	**985,00**	**1.990,56**
1	Quỹ Vì người nghèo	0	1000	0	320	680	680	1.100	0	400	700	1380
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	-	144,79	-	88,0	56,8	56,8	200	-	100	100	156,8
3	Quỹ Bảo trợ chăm sóc trẻ em	-	2,76	-		2,76	2,76	50	-	20	30	32,76
4	Quỹ Bảo trợ chăm sóc người cao tuổi	-	60,34	-		60,34	60,34	70	-	20	50	110,34
5	Quỹ Khuyến học	-	202,51	-		202,51	202,51	100	-	40	60	262,51
6	Quỹ chăm sóc nạn nhân chất độc da cam	-	0,31	-		0,31	0,31	10	-	5	5	5,31
7	Quỹ Hội Khuyết tật	-	2,85	-		2,85	2,85	50	-	10	40	42,85